



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG BÁO

Tỉnh Sơn La

Số 26 + 27

Ngày 20 tháng 12 năm 2023

MỤC LỤC

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HĐND TỈNH

07/12/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 69/2023/NQ-HĐND sửa đổi bổ sung một số nội dung tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Điều 1 Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh.	4
08/12/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 70/2023/NQ-HĐND quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La	7
08/12/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 71/2023/NQ-HĐND về chính sách hỗ trợ đối với lưu học sinh nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào sang Việt Nam học tập theo chương trình hợp tác với tỉnh Sơn La	19
08/12/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 72/2023/NQ-HĐND phân cấp cho HĐND cấp huyện quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hàng năm thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh	24

08/12/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 73/2023/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điểm tại Khoản 2 Điều 8 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh Sơn La	26
08/12/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 74/2023/NQ-HĐND sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định mức hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước cho từng nội dung công việc cụ thể thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh	28
08/12/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 75/2023/NQ-HĐND quy định về chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2024-2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La	31

UBND TỈNH

28/11/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 36/2023/QĐ-UBND về việc bổ sung giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản đá Ba zan làm phụ gia xi măng vào Phụ lục II kèm theo Quyết định số 42/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La quy định bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La	54
12/12/2023	Quyết định của UBND tỉnh số 37/2023/QĐ-UBND về việc sửa đổi, bổ sung một số điều quy định ban hành kèm theo Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La	57

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

HĐND TỈNH

08/12/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 252/NQ-HĐND về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024	66
07/12/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 254/NQ-HĐND về kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2024	78
07/12/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 255/NQ-HĐND về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 – 2025 (đợt 10)	119
07/12/2023	Nghị quyết của HĐND tỉnh số 256/NQ-HĐND về việc bổ sung, phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển	123

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 69/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31/7/2020 của HĐND tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí, lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;

Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Phí, lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 179/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023, Báo cáo số 601/BC-UBND ngày 05 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số

652/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách của HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại Phụ lục số 02 ban hành kèm theo Điều 1, Nghị quyết số 135/2020/NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2020 của HĐND tỉnh quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh, như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung gạch đầu dòng thứ tư, khoản 5.1, mục 5 - Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất, như sau:

“- Miễn lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi thực hiện thủ tục chứng nhận đăng ký biến động về đất đai do thay đổi địa giới và tên gọi của đơn vị hành chính, thôn, tổ dân phố theo quy định của cấp có thẩm quyền trên địa bàn tỉnh.”.

2. Bổ sung đối tượng miễn thu lệ phí vào khoản 7.1, mục 7 - Lệ phí đăng ký kinh doanh, như sau:

“- Liên hiệp Hợp tác xã, Quỹ tín dụng nhân dân, Hợp tác xã, Hộ kinh doanh bổ sung, thay đổi thông tin do thay đổi địa giới và tên gọi của đơn vị hành chính, thôn, tổ dân phố theo quy định của cấp có thẩm quyền được miễn lệ phí đăng ký kinh doanh.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, tổ đại biểu HĐND, các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực thi hành từ ngày 18 tháng 12 năm 2023.

2. Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội;
- Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy,
- TT HĐND; UBND; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành; tổ chức chính trị - xã hội của tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, ĐBQH, HĐND, UBND tỉnh;
- TT huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND huyện, TP;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 70/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật,
chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm
2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm
pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ khoản 1 Điều 5 Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm
2023 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán
kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp
luật và hòa giải ở cơ sở.*

*Xét Tờ trình số 180/TTr-UBND ngày 21 tháng 11 năm 2023 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 640/BC-PC ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Pháp
chế HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định mức chi bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp
luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh Sơn La (có Phụ
lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 100/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định mức chi thực hiện công tác phổ biến, giáo dục pháp luật và chuẩn tiếp cận pháp luật của người dân tại cơ sở trên địa bàn tỉnh và Nghị quyết số 102/2019/NQ-HĐND ngày 16 tháng 7 năm 2019 của HĐND tỉnh quy định mức chi thực hiện công tác hòa giải ở cơ sở trên địa bàn tỉnh.

2. Các nội dung và mức chi khác liên quan đến công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo quy định tại Thông tư số 56/2023/TT-BTC ngày 18 tháng 8 năm 2023 của Bộ Tài chính quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí bảo đảm cho công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và các chế độ, tiêu chuẩn, định mức quy định hiện hành của Trung ương và địa phương.

3. Khi các văn bản dẫn chiếu để áp dụng tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Ban công tác đại biểu của UBTƯQH;
- Các Bộ: Tư pháp; Tài chính;
- Vụ Pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND; UBND; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, tổ chức chính trị - xã hội;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- TT huyện ủy, Thành ủy, HĐND; UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- TT Đảng ủy, HĐND, UBND xã, phường, thị trấn;
- Các Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, PC 450b.

CHỦ TỊCH

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục
MỨC CHI BẢO ĐẢM CHO CÔNG TÁC PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT,
CHUẨN TIẾP CẬN PHÁP LUẬT VÀ HÒA GIẢI Ở CƠ SỞ
(Kèm theo Nghị quyết số 70/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Nghìn đồng)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
1	Chi công tác phí cho những người đi công tác, kiểm tra, giám sát, bao gồm cả báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật, cộng tác viên, chuyên gia tham gia đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, hòa giải viên; chi tổ chức các cuộc họp (bao gồm cả cuộc họp bầu hòa giải viên, bầu tổ trưởng tổ hòa giải), hội nghị chuyên đề, hội nghị tổng kết, sơ kết, triển khai công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, các Chương trình, đề án, kế hoạch		Nội dung và mức chi thực hiện theo Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 10/12/2017 của HĐND tỉnh quy định mức chi công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La.		
2	Chi tổ chức đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, nghiệp vụ, kỹ năng phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật, hoà giải ở cơ sở cho cán bộ, công chức, viên chức; báo cáo viên pháp luật; tuyên truyền viên pháp luật và người được mời tham gia phổ biến, giáo dục pháp luật; hoà giải viên ở cơ sở; người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, già làng, trưởng bản, người có uy tín trong cộng đồng các dân tộc thiểu số theo khoản 3 Điều 17 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật; người làm công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho người khuyết tật theo khoản 3 Điều 20 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật		Nội dung và mức chi đào tạo, tập huấn, bồi dưỡng thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 88/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh quy định một số mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh Sơn La, Nghị quyết số 60/2023/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại phụ lục kèm theo khoản 2 Điều 1 Nghị quyết số 88/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh quy định một số mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh. Nội dung và mức chi hỗ trợ tiền ăn, tiền thuê phòng nghỉ, tiền phương tiện đi lại đối với học viên là đại biểu ở cấp xã thực hiện theo mức chi hỗ trợ đối với đại biểu là khách mời không trong danh sách trả lương của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp quy định tại mục 2 Phụ		

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Ngàn đồng)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
			lục kèm theo Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 10/12/2017 của HĐND tỉnh quy định mức chi công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La.		
3	Chi tổ chức họp báo, hội thảo, tọa đàm trao đổi kinh nghiệm phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, giải pháp thực hiện chương trình, đề án, hoạt động của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật trung ương; bộ, cơ quan ngang bộ; cấp tỉnh; cấp huyện; Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật cấp huyện, Ban chỉ đạo các chương trình, đề án về phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (bao gồm: Chi tổ chức các cuộc hội thảo, các phiên họp định kỳ, đột xuất của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Tổ Thư ký giúp việc Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Ban chỉ đạo, họp tư vấn, thẩm định của Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật cấp huyện)		Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 68/2023/NQ-HĐND ngày 04/10/2023 của HĐND tỉnh Sơn La quy định mức xây dựng dự toán thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Sơn La.		
	Chi tổ chức cuộc họp đánh giá đạt chuẩn tiếp cận pháp luật của cấp xã		Nội dung và mức chi chủ trì và các thành viên tham dự thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 6 Điều 4 Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Thông tư số 42/2022/TT-BTC ngày 06/7/2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 338/2016/TT-BTC ngày 28/12/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và hoàn thiện hệ thống pháp luật).		

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Nghìn đồng)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
4	Chi ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; đăng tải thông tin pháp luật, các thông tin khác về hoạt động xây dựng và thực hiện pháp luật, hỏi đáp pháp luật cần thiết cho người dân trên công/trang thông tin điện tử sử dụng từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; xây dựng và vận hành Tủ sách pháp luật điện tử quốc gia, các dự án, đề án, chương trình ứng dụng công nghệ thông tin, kỹ thuật số, mạng xã hội trong công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở theo chương trình, dự án, kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt		Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan; các định mức kinh tế - kỹ thuật trong lĩnh vực thông tin và truyền thông.		
5	Chi biên soạn, biên dịch tài liệu phục vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và thực hiện thông tin, truyền thông trên phương tiện thông tin đại chúng:				
a	Chi biên soạn tài liệu (hoặc bài giảng) giới thiệu Luật, Pháp lệnh; thông cáo báo chí, sách, đặc san, tài liệu chuyên đề pháp luật, tài liệu tham khảo, hướng dẫn nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở để phát hành hoặc đăng tải trên công/trang thông tin điện tử và biên soạn chương trình giáo dục pháp luật, sách, tài liệu tham khảo, hướng dẫn giáo dục pháp luật trong nhà trường		Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 76/2018/TT-BTC ngày 17/8/2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn nội dung, mức chi xây dựng chương trình đào tạo, biên soạn giáo trình môn học đối với giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp.		
b	Chi biên soạn đồ họa thông tin pháp luật		Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 83/2021/TT-BTC ngày 04/10/2021 của Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí tập huấn, bồi dưỡng giáo viên và cán bộ quản lý cơ sở giáo dục để thực hiện chương trình mới, sách giáo khoa mới giáo dục phổ thông.		
c	Chi biên soạn sách nói pháp luật		Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 18/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 3 năm 2014 của Chính phủ về chế độ nhuận bút trong lĩnh vực báo chí xuất bản.		

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Nghìn đồng)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
-	Chi biên soạn bài giảng điện tử		Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15/8/2023 của Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025.		
d	Chi xây dựng chương trình, chuyên mục; in ấn các ấn phẩm, tài liệu; sản xuất, phát hành các băng rôn, khẩu hiệu, băng, đĩa để phục vụ công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; thực hiện truyền thông trên báo, tạp chí, đài truyền hình, tập san, bản tin, thông tin lưu động, triển lãm chuyên đề, làm bảng thông tin và hộp tin		Nội dung và mức chi thực hiện theo định mức, đơn giá của các ngành có công việc tương tự và theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm.		
đ	Chi biên dịch các tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (bao gồm cả tiếng dân tộc thiểu số được hiểu là ngôn ngữ không phổ thông):				
-	Dịch tài liệu tiếng nước ngoài sang tiếng Việt		150.000 đồng/trang (350 từ/trang tài liệu được dịch).		
-	Dịch tài liệu tiếng Việt sang tiếng nước ngoài		180.000 đồng/trang (350 từ/trang tài liệu được dịch).		
-	Dịch tài liệu tiếng Việt sang tiếng dân tộc thiểu số		150.000 đồng/trang (350 từ/trang tài liệu được dịch).		
6	Chi biên soạn một số tài liệu phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở đặc thù:				
a	Tờ gấp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Tờ gấp đã hoàn thành	1.100	900	700
b	Tình huống giải đáp pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Tình huống đã hoàn thành	340	270	170
c	Câu chuyện pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định)	Câu chuyện đã hoàn thành	1.700	1.400	1.000
d	Tiểu phẩm pháp luật (bao gồm biên soạn, biên tập, thẩm định, lấy ý kiến chuyên gia)	Tiểu phẩm đã hoàn thành	5.600	4.500	3.400
7	Chi khen thưởng cá nhân, tập thể có thành tích xuất sắc về phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở thực hiện theo quy định hiện hành về thi đua, khen thưởng.				

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Ngàn đồng)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
8	Chi thực hiện các cuộc điều tra, khảo sát về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở		Thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 14/2016/NQ-HĐND ngày 14/12/2016 của HĐND tỉnh quy định nội dung, mức chi các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Sơn La; Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia và Thông tư số 37/2022/TT-BTC ngày 22/6/2022 sửa đổi, bổ sung khoản 9 Điều 3 và Mẫu số 01 kèm theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia.		
9	Chi tiền lương làm việc vào ban đêm, làm thêm giờ, thực hiện theo quy định của Bộ luật Lao động và các văn bản hướng dẫn thi hành luật.				
10	Chi xây dựng chương trình, đề án, kế hoạch phổ biến giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở và truyền thông chính sách có tác động lớn đến xã hội trong quá trình xây dựng văn bản quy phạm pháp luật; các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn chương trình, đề án, kế hoạch của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật, Hội đồng đánh giá chuẩn tiếp cận pháp luật, Ban chỉ đạo các chương trình, đề án, kế hoạch, gồm:				
a	Xây dựng đề cương:				
	Xây dựng đề cương chi tiết	Đề cương	1.200	1.050	900
	Tổng hợp hoàn chỉnh đề cương tổng quát	Đề cương	2.000	1.800	1.500
b	Soạn thảo chương trình, đề án, kế hoạch:				
	Soạn thảo Chương trình, Đề án, Kế hoạch	Chương trình, Đề án, Kế hoạch	3.000	2.400	1.800
	Soạn thảo báo cáo tiếp thu, tổng hợp ý kiến	Báo cáo	500	400	300
c	Tổ chức họp, tọa đàm góp ý:				
	Chủ trì	Người/buổi	150	90	70
	Thành viên dự	Người/buổi	100	60	50
d	Ý kiến tư vấn chuyên gia	Văn bản	500	400	300
đ	Xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch				

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Nghìn đồng)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
	Chủ tịch hội đồng	Người/buổi	200		
	Thành viên hội đồng, thư ký	Người/buổi	150		
	Đại biểu được mời tham dự	Người/buổi	100		
	Nhận xét, phản biện của Hội đồng	Bài viết	300	240	200
	Bài nhận xét của ủy viên Hội đồng	Bài viết	200	180	150
e	Lấy ý kiến thẩm định: Trường hợp không thành lập hội đồng xét duyệt Chương trình, Đề án, Kế hoạch	Bài viết	500	400	300
g	Xây dựng các văn bản quản lý, chỉ đạo, hướng dẫn Chương trình, Đề án, Kế hoạch	Văn bản	500	400	300
11	Chi thù lao:				
a	Thù lao báo cáo viên pháp luật, tuyên truyền viên pháp luật, hoà giải viên cơ sở, người được mời tham gia thực hiện phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở; hướng dẫn sinh hoạt chuyên đề Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt với tư cách là giảng viên		Thực hiện theo chế độ thù lao giảng viên quy định tại điểm 1, mục II Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 88/2018/NQ-HĐND ngày 08/12/2018 của HĐND tỉnh quy định một số mức chi đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức trên địa bàn tỉnh. Trường hợp thực hiện phổ biến giáo dục pháp luật cho các đối tượng đặc thù theo quy định tại các Điều 17, 18, 19, 20, 21, 22 của Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật được hưởng thêm 20% mức thù lao được nhận.		
b	Thù lao huy động chuyên gia, nhà khoa học, nhà hoạt động thực tiễn tham gia triển khai các nhiệm vụ của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật		Nội dung và mức chi theo quy định tại Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước. Danh sách chuyên gia, nhà khoa học, nhà hoạt động thực tiễn được chi trả thù lao huy động do người có thẩm quyền quy định tại Điều 3 Quyết định số 21/2021/QĐ-TTg ngày 21/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định về thành phần và nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng phối hợp phổ biến, giáo dục pháp luật quyết định.		

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Nghìn đồng)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
12	Chi xây dựng và duy trì sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt:				
a	Chi hỗ trợ tiền ăn, nước uống cho thành viên tham gia hội nghị ra mắt Câu lạc bộ pháp luật		40.000 đồng/người/ngày (không quá 1 ngày)		
b	Chi tiền nước uống cho người dự sinh hoạt Câu lạc bộ pháp luật, nhóm nông cốt		20.000 đồng/người/buổi.		
13	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi:				
a	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi viết, thi sân khấu, trên internet về tìm hiểu pháp luật, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở, bao gồm:				
-	Chi hỗ trợ tiền ăn, ở cho thành viên ban tổ chức, các ban, tiểu ban, hội đồng trong những ngày tham gia trực tiếp tổ chức cuộc thi theo quyết định của cấp có thẩm quyền; Chi hỗ trợ tiền ăn, ở cho thí sinh tham gia cuộc thi (kể cả ngày tập luyện và thi, tối đa không quá 10 ngày). Cán bộ, công chức, viên chức đã được hưởng khoản hỗ trợ tiền ăn, ở thì không được thanh toán công tác phí ở cơ quan.		Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 10/12/2017 của HĐND tỉnh quy định mức chi công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La.		
-	Chi tổ chức cuộc thi, hội thi sân khấu, thi trên mạng internet, thi trên sóng phát thanh - truyền hình có thêm chi thuê dẫn chương trình, thuê diễn văn nghệ lồng ghép tiểu phẩm pháp luật; chi phí hậu kỳ, hội trường, trang thiết bị và các khoản chi khác phục vụ cuộc thi		Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này và theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm.		
b	Chi biên soạn đề thi, xây dựng ngân hàng câu hỏi thi, bồi dưỡng thành viên ban tổ chức, các ban, tiểu ban, hội đồng và một số nội dung chi khác để phục vụ tổ chức cuộc thi:				
b1	Chi biên soạn đề thi, đáp án (bao gồm cả đề thi, đáp án, biểu điểm)	Người/ngày	550		
b2	Chi bồi dưỡng Ban giám khảo, Ban tổ chức:				
	Trưởng ban	Người/ngày	340		
	Phó ban	Người/ngày	290		
	Thành viên, thư ký	Người/ngày	240		
	Bảo vệ	Người/ngày	130		
	Nhân viên y tế, phục vụ	Người/ngày	55		

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Ngàn đồng)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
c	Chi tổ chức cuộc thi sân khấu, thi trên Internet, có thêm mức chi đặc thù sau:				
-	Thuê dẫn chương trình:		Tùy theo quy mô, cấp tổ chức, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định mức thuê dẫn chương trình.		
-	Thuê hội trường và thiết bị phục vụ cuộc thi sân khấu:		Tùy theo quy mô, cấp tổ chức, địa bàn tổ chức cuộc thi, cơ quan, đơn vị được giao chủ trì tổ chức cuộc thi quyết định mức thuê hội trường và thiết bị.		
-	Thuê văn nghệ, diễn viên	Người/ngày	340	270	200
	Thu thập thông tin, tư liệu, lập hệ cơ sở dữ liệu tin học hoá (đối với cuộc thi qua mạng điện tử)		Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05/9/2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước và quy định của pháp luật có liên quan; Thông tư số 18/2021/TT-BTTTT ngày 30/11/2021 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động báo in, báo điện tử; Thông tư số 42/2020/TT-BTTTT ngày 31/12/2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật hoạt động xuất bản, các định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá được cơ quan có thẩm quyền ban hành và các chế độ, định mức chi tiêu quy định hiện hành của cơ quan Nhà nước.		
d	Chi giải thưởng:				
d1	Giải nhất				
-	Tập thể	Giải thưởng	11.000	9.000	6.700
-	Cá nhân	Giải thưởng	6.700	5.000	4.000
d2	Giải nhì				
-	Tập thể	Giải thưởng	8.000	6.000	4.500
-	Cá nhân	Giải thưởng	3.400	2.700	2.000
d3	Giải ba				

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Nghìn đồng)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
-	Tập thể	Giải thưởng	5.500	4.500	3.400
-	Cá nhân	Giải thưởng	2.200	1.700	1.100
d4	Giải khuyến khích				
-	Tập thể	Giải thưởng	3.400	2.700	2.000
-	Cá nhân	Giải thưởng	1.100	900	670
đ	Giải phụ khác	Giải thưởng	560	450	340
14	Chi thực hiện báo cáo tổng kê về hoạt động phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở:				
a	Thu thập thông tin, xử lý số liệu báo cáo của địa phương	Báo cáo	75		
b	Viết báo cáo				
	Báo cáo của địa phương	Báo cáo	3.400	2.700	2.000
15	Chi kiểm tra, giám sát, đánh giá theo định kỳ hoặc đột xuất về công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở		Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Thông tư số 06/2007/TT-BTC ngày 26/01/2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí bảo đảm cho công tác kiểm tra việc thực hiện chính sách, chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 10/12/2017 của HĐND tỉnh quy định mức chi công tác phí, chế độ chi hội nghị trên địa bàn tỉnh Sơn La.		
	Đoàn công tác kiểm tra, giám sát, đánh giá liên ngành, liên cơ quan: Cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác chịu trách nhiệm bảo đảm chi phí cho chuyến công tác theo chế độ quy định. Để tránh chi trùng lặp, cơ quan, đơn vị chủ trì đoàn công tác thông báo bằng văn bản (trong giấy mời, triệu tập) cho cơ quan, đơn vị cử người đi công tác không phải thanh toán các khoản chi này.				
16	Các khoản chi khác có liên quan trực tiếp đến công tác phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở (nếu có), theo chứng từ chi thực tế hợp pháp được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong dự toán ngân sách hàng năm.				
17	Các khoản chi công tác hòa giải ở cơ sở:				
a	Chi thù lao cho hòa giải viên (đối với các hòa giải viên trực tiếp tham gia vụ, việc hòa giải)		220.000 đồng/vụ,việc.		
	Trường hợp vụ, việc hòa giải thành theo Điều 24 Luật Hòa giải ở cơ sở		300.000 đồng/vụ,việc.		

STT	Nội dung chi	Đơn vị tính	Mức chi (Nghìn đồng)		
			Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã
b	Hỗ trợ chi phí y tế cho việc cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút đối với hòa giải viên bị tai nạn trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở (bao gồm cả trường hợp hòa giải viên bị tai nạn được cứu chữa, bồi dưỡng, chăm sóc trước khi chết) được thực hiện như sau:				
-	Đối với người bị tai nạn có tham gia bảo hiểm y tế		Thực hiện theo quy định của pháp luật về bảo hiểm y tế		
-	Đối với người bị tai nạn không tham gia bảo hiểm y tế		Thực hiện theo quy định tại điểm đ, khoản 1 Điều 22 của Luật bảo hiểm y tế (được sửa đổi, bổ sung năm 2014)		
c	Hỗ trợ thu nhập thực tế bị mất hoặc bị giảm sút đối với hòa giải viên bị tai nạn trong thời gian cứu chữa, phục hồi sức khỏe và chức năng bị mất hoặc giảm sút		Thực hiện theo quy định tại Điều 4, Thông tư liên tịch số 02/2013/TTLT-BNV-BLĐTBXH-BYT ngày 09/7/2013 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ, Bộ trưởng Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội, Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn quy trình, thủ tục, hồ sơ, mức hỗ trợ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe.		
d	Hỗ trợ chi phí mai táng cho người tổ chức mai táng hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro bị thiệt hại về tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải ở cơ sở		05 tháng lương cơ sở		
đ	Chi hỗ trợ hoạt động của tổ hòa giải (chi mua văn phòng phẩm, sao chụp tài liệu, nước uống phục vụ các cuộc họp của tổ hòa giải)		110.000 đồng/tổ hòa giải/tháng		
18	Chi kiểm tra, xử lý, rà soát hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực phổ biến, giáo dục pháp luật, chuẩn tiếp cận pháp luật và hòa giải ở cơ sở		Nội dung và mức chi thực hiện theo quy định tại Nghị quyết số 62/2023/NQ-HĐND ngày 20/7/2023 của HĐND tỉnh Quy định mức chi bảo đảm cho công tác kiểm tra, xử lý, rà soát, hệ thống hóa văn bản quy phạm pháp luật trên địa bàn tỉnh Sơn La.		

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về chính sách hỗ trợ đối với lưu học sinh nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân
Lào sang Việt Nam học tập theo chương trình hợp tác với tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày
14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 201/TTr-UBND ngày 27 tháng 11 năm 2023 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 634/BC-VHXXH ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban
Văn hóa - Xã hội, HĐND tỉnh và thảo luận của đại biểu HĐND tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này quy định chính sách hỗ trợ đối với lưu học sinh các tỉnh
nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào sang Việt Nam học tập theo chương trình
hợp tác với tỉnh Sơn La.

2. Đối tượng áp dụng

a) Học sinh, sinh viên thuộc các tỉnh nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào sang học các khóa bồi dưỡng ngắn hạn, dự bị tiếng Việt; đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng, đại học (*bao gồm cả học liên thông*), thạc sĩ theo chương trình hợp tác với tỉnh (*sau đây gọi chung là lưu học sinh*).

b) Cán bộ, công chức, sĩ quan, hạ sĩ quan lực lượng vũ trang các tỉnh nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào tham dự bồi dưỡng tiếng Việt, đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn ngắn hạn theo chương trình hợp tác với tỉnh (*sau đây gọi chung là lưu học sinh*).

c) Lưu học sinh thuộc các tỉnh nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào tự chi trả toàn bộ kinh phí học tập theo chương trình hợp tác với tỉnh.

d) Các cơ sở đào tạo có đào tạo, bồi dưỡng lưu học sinh Lào sang Việt Nam học tập theo chương trình hợp tác với tỉnh.

Điều 2. Chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng đối với học sinh, sinh viên

1. Sinh hoạt phí theo thời gian thực học tại cơ sở đào tạo nhưng không vượt quá thời gian thiết kế một khóa học

a) Bồi dưỡng tiếng Việt trước khi vào học chuyên ngành: 3.160.000 đồng/lưu học sinh/tháng.

b) Đào tạo trình độ trung cấp: 3.080.000 đồng/lưu học sinh/tháng.

c) Đào tạo trình độ cao đẳng, đại học (*bao gồm cả đào tạo bằng hình thức liên thông*): 3.630.000 đồng/lưu học sinh/tháng.

d) Đào tạo trình độ thạc sĩ: 4.110.000 đồng/lưu học sinh/tháng.

2. Hỗ trợ kinh phí trang cấp ban đầu: 3.000.000 đồng/lưu học sinh (*mỗi lưu học sinh chỉ được hỗ trợ kinh phí trang cấp một lần*).

3. Hỗ trợ chi phí đi lại 01 lượt sang và 01 lượt về nước: 2.000.000 đồng/lưu học sinh/lượt.

Điều 3. Chính sách hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng đối với cán bộ, công chức, sĩ quan, hạ sĩ quan lực lượng vũ trang tham dự bồi dưỡng tiếng Việt, đào tạo và bồi dưỡng chuyên môn ngắn hạn theo chương trình hợp tác với tỉnh

1. Hỗ trợ sinh hoạt phí và chi phí đi lại: 4.820.000 đồng/lưu học sinh/tháng (*theo số tháng thực học, thời gian ôn, thi, nghiên cứu thực tế và thời gian khai giảng, bế giảng*).

2. Hỗ trợ kinh phí trang cấp ban đầu: 3.000.000 đồng/lưu học sinh (*mỗi lưu học sinh chỉ được hỗ trợ kinh phí trang cấp một lần*).

Điều 4. Chính sách hỗ trợ khuyến khích học tập

1. Lưu học sinh được ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí đạt thành tích cao trong học tập (*bao gồm cả học chuyên ngành và dự bị tiếng Việt*):

a) Kết quả rèn luyện và học tập đạt xuất sắc: 3.000.000 đồng/lưu học sinh/năm học.

b) Kết quả rèn luyện đạt xuất sắc hoặc giỏi và học tập đạt giỏi: 2.000.000 đồng/lưu học sinh/năm học.

c) Kết quả rèn luyện đạt giỏi và học tập đạt khá: 1.000.000 đồng/lưu học sinh/năm học.

2. Lưu học sinh tự chi trả toàn bộ kinh phí học tập đạt thành tích cao trong học tập (*bao gồm cả học chuyên ngành và dự bị tiếng Việt*):

a) Kết quả rèn luyện và học tập đạt xuất sắc: 13.200.000 đồng/lưu học sinh/năm học.

b) Kết quả rèn luyện đạt xuất sắc hoặc giỏi và học tập đạt giỏi: 12.000.000 đồng/lưu học sinh/năm học.

c) Kết quả rèn luyện đạt giỏi và học tập đạt khá: 3.600.000 đồng/lưu học sinh/năm học.

3. Lưu học sinh tham gia các khóa bồi dưỡng ngắn hạn (*bao gồm lưu học sinh được ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí và lưu học sinh tự chi trả toàn bộ kinh phí học tập*):

a) Kết quả bồi dưỡng xếp loại xuất sắc: 500.000 đồng/lưu học sinh/khóa bồi dưỡng.

b) Kết quả bồi dưỡng xếp loại giỏi: 300.000 đồng/lưu học sinh/khóa bồi dưỡng.

4. Lưu học sinh tự chi trả toàn bộ kinh phí học tập trong 02 năm học liền kề có kết quả rèn luyện đạt xuất sắc, kết quả học tập đạt từ giỏi trở lên và được tỉnh chủ quản đề nghị sẽ được hưởng các chính sách của lưu học sinh được ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Nghị quyết này.

5. Lưu học sinh (*bao gồm cả lưu học sinh được ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí và lưu học sinh tự chi trả toàn bộ kinh phí học tập*) sau khi tốt nghiệp khóa học có kết quả tốt nghiệp từ loại giỏi trở lên, có nguyện vọng học tiếp lên trình độ cao hơn và được tỉnh chủ quản đề nghị sẽ được tiếp tục học lên trình độ cao hơn và được hưởng các chính sách của lưu học sinh được ngân sách tỉnh hỗ trợ kinh phí theo quy định tại Nghị quyết này.

Điều 5. Hỗ trợ các chế độ khác cho lưu học sinh nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào sang Việt Nam học tập theo chương trình hợp tác

Các cơ sở đào tạo bố trí phòng ở và cho mượn một số đồ dùng sinh hoạt trong phòng như: ti vi, quạt và một số thiết bị khác (*nếu có*). Các tài sản trên thuộc tài sản của cơ sở đào tạo, do cơ sở đào tạo quản lý, giao cho lưu học sinh mượn luân chuyển tài sản theo Quy chế của cơ sở đào tạo.

Điều 6. Các khoản chi cho cơ sở đào tạo

1. Nội dung chi

a) Chi thường xuyên bao gồm: Chi tiền lương và các khoản trích nộp theo lương (*đối với các cơ sở đào tạo không trực thuộc tỉnh*), chi cho công tác giảng dạy và học tập; thanh toán tiền dạy thêm giờ; chi bồi dưỡng tiếng Việt chuyên ngành; chi phí biên dịch, phiên dịch tài liệu; chi đi học tập, khảo sát, nghiên cứu thực tế.

b) Các khoản chi một lần cho cả khóa học: Chi hỗ trợ trang thiết bị phục vụ cho giảng dạy, thực hành; chi hỗ trợ trang thiết bị phục vụ cho lưu học sinh ở tại ký túc xá; chi tham quan; chi làm hồ sơ thủ tục nhập học; chi tổng kết khóa học; chi bảo vệ luận văn tốt nghiệp; chi tặng phẩm; chi tổ chức lễ bế giảng khóa học.

c) Chi hành chính gồm: Văn phòng phẩm, văn hóa, thể thao, điện, nước, xăng dầu, mua sắm bổ sung vật rẻ tiền mau hỏng; chi khám chữa bệnh tổng thể đầu khóa học và đầu mỗi năm học; chi mua bảo hiểm y tế, chi đón và tiễn lưu học sinh đến và về nước; tiếp khách và chi tiếp đón các đoàn công tác của nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, đoàn công tác của Đại sứ quán Lào, các đoàn công tác khác đến làm việc với cơ sở đào tạo về lưu học sinh.

d) Các khoản chi khác: Chi hỗ trợ cơ sở đào tạo tổ chức gặp mặt lưu học sinh nhân dịp Tết cổ truyền và Quốc khánh của hai nước; Chi hỗ trợ lưu học sinh ở lại Việt Nam trong dịp nghỉ lễ tết Nguyên Đán.

2. Mức chi

a) Lưu học sinh hệ đào tạo dài hạn: 15.000.000 đồng/lưu học sinh/năm.

b) Lưu học sinh hệ đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn: 1.500.000 đồng/lưu học sinh/tháng (*tính theo số tháng thực học*).

c) Hỗ trợ kinh phí đối với các cơ sở đào tạo thực hiện các thủ tục gia hạn visa, thị thực, tổ chức các buổi tuyên truyền về pháp luật Việt Nam, quy định xuất nhập cảnh cho lưu học sinh diện ngân sách: 1.000.000 đồng/lưu học sinh/năm.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 8. Hiệu lực thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024.

2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 42/2017/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2017 của HĐND tỉnh về chính sách hỗ trợ đối với lưu học sinh các tỉnh nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào thuộc diện đào tạo theo chương trình hợp tác với tỉnh Sơn La và Nghị quyết số 92/2019/NQ-HĐND ngày 28 tháng 02 năm 2019 sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại mục 2, Điều 1, Nghị quyết số 42/2017/NQ-HĐND ngày 15 tháng 3 năm 2017 của HĐND tỉnh.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội; Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội; Chủ tịch nước; Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính - Ngân sách của Quốc hội;
- Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Bộ Tư pháp, Ngoại giao;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- Cục Kiểm tra VBQPPL, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Ban Thường vụ Tỉnh uỷ;
- Thường trực HĐND; UBND; UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- TT Huyện uỷ, Thành uỷ; HĐND; UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh uỷ, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh; Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, VHXH.

CHỦ TỊCH**(Đã ký)****Nguyễn Thái Hưng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 72/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Phân cấp cho HĐND cấp huyện quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Xét Tờ trình số 196/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 473/BC-BĐT ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân cấp cho HĐND cấp huyện quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hằng năm thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La đối với các dự án được

đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn ngân sách trung ương và ngân sách địa phương) phân bổ cho cấp huyện quản lý.

Điều 2. Trách nhiệm của cơ quan phân cấp và cơ quan được phân cấp.

1. HĐND tỉnh (cơ quan phân cấp) có trách nhiệm kiểm tra, giám sát việc ban hành Nghị quyết của HĐND các huyện, thành phố quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hàng năm.

2. HĐND các huyện, thành phố (cơ quan được phân cấp) quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hàng năm và chịu trách nhiệm trước HĐND tỉnh về việc quyết định, điều chỉnh danh mục dự án đầu tư công trung hạn và hàng năm được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước phân bổ cho cấp huyện quản lý thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh và các cơ quan liên quan tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết; báo cáo HĐND tỉnh kết quả thực hiện theo quy định.

2. HĐND cấp huyện tổ chức triển khai, thực hiện các nội dung được phân cấp theo quy định và chịu trách nhiệm trước HĐND tỉnh.

3. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu của HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính;
- Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Lao động -Thương binh và Xã hội; Ủy ban Dân tộc
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- TT: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 73/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điểm tại khoản 2 Điều 8 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29/6/2022 của HĐND tỉnh Sơn La

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 24/2021/QH15 ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Quốc hội về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia; Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 02/2022/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 184/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 473/BC-DT ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 2 Điều 8 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh Sơn La:

"Phân bổ 100% vốn ngân sách trung ương của Tiểu dự án cho các huyện nghèo thực hiện các nội dung hỗ trợ của Tiểu dự án".

Điều 2. Thay thế, bãi bỏ một số điểm tại khoản 2 Điều 8 của Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh Sơn La:

1. Bãi bỏ điểm a khoản 2 Điều 8.

2. Thay thế cụm từ “*G là tổng số (82%) vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện nghèo thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4 của Chương trình*” bằng cụm từ “*G là tổng số (100%) vốn sự nghiệp ngân sách trung ương phân bổ cho các huyện nghèo thực hiện Tiểu dự án 2 thuộc Dự án 4 của Chương trình*” tại điểm d khoản 2 Điều 8.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, Tổ đại biểu HĐND tỉnh và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Lao động – Thương binh và Xã hội;
- Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn; Thông tin và Truyền thông;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- TT: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 74/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định mức hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước cho từng nội dung công việc cụ thể thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND ngày 08/11/2022 của HĐND tỉnh

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 38/2023/NĐ-CP ngày 24 tháng 6 năm 2023 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 55/2023/TT-BTC ngày 15 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025;

Xét Tờ trình số 165/TTr-UBND ngày 02 tháng 11 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 473/BC-DT ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Dân tộc của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của quy định mức hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước cho từng nội dung công việc cụ thể thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của HĐND tỉnh như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung điểm o Điều 3 như sau: “o) *Đầu tư hạ tầng các điểm tập kết, trung chuyển chất thải rắn sinh hoạt; xây dựng các mô hình xử lý chất thải sinh hoạt quy mô tập trung (cấp huyện và liên huyện), ứng dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, thân thiện với môi trường*”.

2. Sửa đổi, bổ sung một số khoản của Điều 4 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 3 như sau: “3. *Hỗ trợ 70% từ nguồn ngân sách nhà nước để phát triển các mô hình xử lý nước thải sinh hoạt quy mô hộ gia đình, cấp thôn, bản, tiểu khu theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 3.000 triệu đồng/dự án*”.

b) Bổ sung khoản 11 như sau: “11. *Hỗ trợ 70% từ nguồn ngân sách nhà nước thực hiện dự án, kế hoạch, phương án, mô hình được phê duyệt đối với Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới (không bao gồm các dự án, kế hoạch, phương án, mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất và các dự án đã được quy định mức hỗ trợ cụ thể tại Nghị quyết này) nhưng không quá 3.000 triệu đồng/dự án, kế hoạch, phương án, mô hình*”.

c) Bổ sung khoản 12 như sau: “12. *Hỗ trợ 50% tổng kinh phí xây dựng điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 500 triệu đồng/điểm giới thiệu và bán sản phẩm OCOP*”.

Điều 2. Bãi bỏ khoản 1, khoản 2, khoản 7, khoản 9 Điều 4 Chương II của Quy định mức hỗ trợ một phần từ ngân sách nhà nước cho từng nội dung công việc cụ thể thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Sơn La, giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của HĐND tỉnh.

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Đối với các nhiệm vụ, chương trình, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, phân bổ kinh phí thực hiện trước thời điểm Nghị quyết số 44/2022/NQ-HĐND và Nghị quyết này có hiệu lực thì tiếp tục thực hiện theo quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền và các quy định của pháp luật có liên quan.

2. Nghị quyết này bãi bỏ Nghị quyết số 77/2018/NQ-HĐND ngày 04 tháng 4 năm 2018 của HĐND tỉnh quy định mức hỗ trợ cụ thể từ ngân sách nhà nước cho một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu Quốc gia xây dựng nông thôn mới tại Quyết định số 1760/QĐ-TTg ngày 10 tháng 11 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2018 - 2020.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh khoá XV, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Lao động – Thương binh và Xã hội; Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- TT: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 75/2023/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 08 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Quy định về chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi
đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn
giai đoạn 2024 – 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHOÁ XV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 ngày 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật
ngày 18 tháng 6 năm 2020;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Chăn nuôi ngày 19 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ Luật Trồng trọt ngày 19 tháng 11 năm 2018;

*Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính
phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy
phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của
Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14
tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi
hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;*

*Xét Tờ trình số 186/TTr-UBND ngày 22 tháng 11 năm 2023 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 473/BC-DT ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Dân
tộc của HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định về chính sách hỗ trợ
phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn giai
đoạn 2024 – 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khoá XV, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày 18 tháng 12 năm 2023./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL – Bộ Tư pháp;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- TT HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh;
- TT: HĐND, UBND, Ủy ban MTTQVN các huyện, thành phố;
- VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, DT.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Về chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III
và bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2024 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La**
(Kèm theo Nghị quyết số 75 /2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của HĐND tỉnh)

Chương I NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này Quy định về chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2024 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các tổ chức chăn nuôi đại gia súc quy mô từ 30 con trở lên, cá nhân, hộ chăn nuôi đại gia súc có quy mô từ 10 con trở lên tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Sơn La.

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện chính sách hỗ trợ theo Quy định này.

Điều 3. Nguyên tắc hỗ trợ

1. Phù hợp với khả năng cân đối ngân sách của tỉnh và các mục tiêu, nhiệm vụ về phát triển sản xuất nông nghiệp được cụ thể hóa bằng kế hoạch hằng năm và kế hoạch 5 năm của tỉnh, huyện.

2. Các đối tượng tại khoản 1 Điều 2 được hỗ trợ một lần cho mỗi nội dung của chính sách trong cả giai đoạn 2024 - 2025.

Điều 4. Giải thích từ ngữ

Trong Quy định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Đại gia súc: Là trâu, bò được các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình chăn nuôi.
2. Tổ chức là các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác có hoạt động chăn nuôi đại gia súc tại các xã vùng III và bản đặc biệt khó khăn.
3. Trâu, bò được hiểu bao gồm bê, nghé và trâu, bò trưởng thành.
4. Ủ chua là biện pháp bảo quản, dự trữ thức ăn thô xanh thông qua quá trình lên men yếm khí.
5. Diện tích trồng cỏ tập trung: Là diện tích trồng cỏ liên khoảnh, đúng yêu cầu kỹ thuật, từ 200m² trở lên.

6. Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp huyện (*Trung tâm DVNN*): Bao gồm Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp các huyện, thành phố, tại huyện Mộc Châu là Trung tâm Kỹ thuật nông nghiệp huyện Mộc Châu.

7. Nhân viên kỹ thuật: Là nhân viên của Trung tâm DVNN, nhân viên khuyến nông xã, nhân viên thú y xã.

Chương II

ĐIỀU KIỆN, NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ

Điều 5. Hỗ trợ trồng cỏ

1. Điều kiện hỗ trợ

Các đối tượng tại khoản 1 Điều 2, trồng cỏ làm thức ăn chăn nuôi cho đại gia súc trên đất trồng cây hàng năm, lâu năm được hỗ trợ tiền mua cỏ giống khi diện tích trồng cỏ tập trung đạt tối thiểu là 200m² trở lên.

2. Nội dung

Được hỗ trợ 240.000 đồng/200m²(*mức tối thiểu*) để mua cỏ giống trồng năm đầu.

3. Mức hỗ trợ

- Tổ chức chăn nuôi đại gia súc không quá 180 triệu đồng/đối tượng, tương ứng 150.000m²;

- Cá nhân, hộ chăn nuôi không quá 60 triệu đồng/đối tượng, tương ứng 50.000m².

4. Quy mô hỗ trợ

Diện tích hỗ trợ tối đa tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2024 - 2025: 1.000 ha.

Điều 6. Hỗ trợ chế biến thức ăn

1. Điều kiện hỗ trợ

Các đối tượng tại khoản 1 Điều 2, thực hiện chế biến thức ăn cho đại gia súc bằng phương pháp ủ chua.

2. Nội dung

Được hỗ trợ 1.000.000 đồng/01 tấn thức ăn để mua vật tư chế biến thức ăn cho đại gia súc.

3. Mức hỗ trợ

- Tổ chức chăn nuôi đại gia súc không quá 180 triệu đồng/đối tượng, tương ứng 180 tấn;

- Cá nhân, hộ chăn nuôi không quá 60 triệu đồng/đối tượng, tương ứng 60 tấn.

4. Quy mô hỗ trợ

Số lượng hỗ trợ tối đa tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2024 - 2025: 1.000 tấn.

Điều 7. Hỗ trợ công tác triển khai thực hiện

1. Điều kiện hỗ trợ

Các đối tượng tại khoản 2 Điều 2, thực hiện công tác hướng dẫn kỹ thuật, lập hồ sơ, theo dõi, nghiệm thu diện tích trồng cỏ, chế biến thức ăn; nghiệm thu các nội dung hỗ trợ và lập hồ sơ đúng thời gian đảm bảo yêu cầu thanh quyết toán.

2. Nội dung và mức hỗ trợ

- Hỗ trợ công tác hướng dẫn trồng cỏ, chế biến thức ăn. Mức hỗ trợ đối với trồng cỏ 300.000 đồng/10.000 m², đối với chế biến thức ăn là 200.000 đồng/tấn.

- Hỗ trợ công tác phí cho công tác nghiệm thu, lập hồ sơ hỗ trợ, mức hỗ trợ theo mục 1, Phụ lục kèm theo Nghị quyết số 60/2017/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2017 của HĐND tỉnh Sơn La.

Chương III

HỒ SƠ, TRÌNH TỰ THỰC HIỆN, NGHIỆM THU, THANH QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

MỤC 1

HỒ SƠ, TRÌNH TỰ THỰC HIỆN

Điều 8. Hỗ trợ trồng cỏ

1. Hồ sơ

a) Quyết định của UBND huyện phê duyệt nội dung, địa điểm và dự toán kinh phí (*mẫu 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này*);

b) Hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý hợp đồng, hóa đơn mua giống cỏ để hỗ trợ giữa Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp huyện với đơn vị cung ứng giống cỏ.

c) Đơn đăng ký hỗ trợ, danh sách đăng ký, cấp phát giống cỏ, danh sách kiểm tra kết quả trồng cỏ (*mẫu 02, 03, 04, 05, 06 Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này*).

d) Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách có xác nhận của UBND xã, Trung tâm DVNN, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc UBND cấp huyện (*mẫu 10, 10a, 11, 11a phụ lục ban hành kèm theo Quy định này*).

2. Trình tự thực hiện

a) Các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức đăng ký trồng cỏ (*theo mẫu 02*) nộp trực tiếp cho UBND xã trước ngày 31 tháng 7 hàng năm.

b) UBND cấp xã tổng hợp Đơn đăng ký hỗ trợ, danh sách đăng ký (*mẫu 02, 03, 04, 05, 06 Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này*) gửi Trung tâm DVNN tổng hợp xây dựng kế hoạch hỗ trợ trước ngày 10 tháng 8 hàng năm.

c) UBND cấp xã tổng hợp hồ sơ theo điểm c, d khoản 1 Điều này gửi Trung tâm DVNN tổng hợp sau khi kết thúc nghiệm thu.

d) Trung tâm DVNN hoàn thành hồ sơ theo điểm a, b, c, d khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí trước ngày 30 tháng 10 hàng năm.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, UBND cấp huyện tiến hành thẩm định. Trường hợp kết quả thẩm định đạt yêu cầu UBND cấp huyện ban hành quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ; trường hợp không đạt phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 9: Hỗ trợ chế biến thức ăn

1. Hồ sơ

a) Đơn đăng ký hỗ trợ, danh sách đăng ký, danh sách kiểm tra kết quả chế biến thức ăn, hồ sơ nghiệm thu cơ sở (*mẫu 02, 07, 08, 09 Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này*).

b) Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách có xác nhận của UBND xã, tổ chức được giao, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc UBND cấp huyện (*mẫu 10, 11 phụ lục ban hành kèm theo Quy định này*)

2. Trình tự thực hiện

a) Các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức đăng ký chế biến thức ăn (*theo mẫu 02*) nộp trực tiếp cho UBND xã trước ngày 31 tháng 7 hàng năm.

b) UBND cấp xã tổng hợp Đơn đăng ký hỗ trợ, danh sách đăng ký (*mẫu 02, 0,7 Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này*) gửi Trung tâm DVNN tổng hợp xây dựng kế hoạch hỗ trợ trước ngày 10 tháng 8 hàng năm.

c) UBND cấp xã hoàn thành hồ sơ theo điểm a, b khoản 1 Điều này gửi Trung tâm DVNN tổng hợp sau khi kết thúc nghiệm thu.

d) Trung tâm DVNN tổng hợp hồ sơ các xã theo điểm a, b khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí trước ngày 30 tháng 10 hàng năm.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, UBND cấp huyện tiến hành thẩm định. Trường hợp kết quả thẩm định đạt yêu cầu UBND cấp huyện ban hành quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ; trường hợp không đạt phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

Điều 10. Hỗ trợ công tác triển khai thực hiện

1. Hồ sơ

a) Hỗ trợ công tác hướng dẫn trồng cỏ và chế biến thức ăn.

- Phiếu giao việc (đối với trường hợp nhân viên của Trung tâm DVNN) hoặc hợp đồng thuê chỉ đạo, hướng dẫn trồng cỏ và chế biến thức ăn giữa Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp với nhân viên kỹ thuật có xác nhận của UBND xã (đối với trường hợp nhân viên kỹ thuật là nhân viên khuyến nông xã, nhân viên thú y xã);

- Báo cáo kết quả chỉ đạo và hướng dẫn trồng cỏ và chế biến thức ăn của nhân viên kỹ thuật có xác nhận của UBND xã;

- Biên bản nghiệm thu thanh lý hợp đồng thuê chỉ đạo, hướng dẫn trồng cỏ và chế biến thức ăn (đối với trường hợp nhân viên kỹ thuật là nhân viên khuyến nông xã, nhân viên thú y xã);

- Đề nghị thanh toán thuê chỉ đạo, hướng dẫn trồng cỏ và chế biến thức ăn;

b) Hỗ trợ công tác nghiệm thu các nội dung thực hiện chính sách

- Giấy đi đường kèm theo phiếu giao việc của lãnh đạo đơn vị;

- Báo cáo kết quả kiểm tra hoặc biên bản kiểm tra, biên bản nghiệm thu có xác nhận của địa phương vào báo cáo kết quả hoặc biên bản kiểm tra;

- Đề nghị thanh toán tiền chi phí kiểm tra cho từng cá nhân.

- Biên bản nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách có xác nhận của UBND xã, Trung tâm DVNN, phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thuộc UBND cấp huyện (mẫu 10, 10a, 11, 11b Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này).

2. Trình tự thực hiện

a) Các tổ chức, cá nhân hoàn thành hồ sơ theo điểm a, điểm b khoản 1 Điều này gửi Trung tâm DVNN.

b) Trung tâm DVNN tổng hợp các hồ sơ theo điểm a, b khoản 1 Điều này; thực hiện thanh quyết toán nguồn kinh phí trước ngày 30 tháng 10 hàng năm.

Trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, UBND cấp huyện tiến hành thẩm định. Trường hợp kết quả thẩm định đạt yêu cầu UBND cấp huyện ban hành quyết định phê duyệt kinh phí hỗ trợ; trường hợp không đạt phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

MỤC 2

LẬP DỰ TOÁN, NGHIỆM THU, THANH QUYẾT TOÁN KINH PHÍ HỖ TRỢ

Điều 11. Lập kế hoạch thực hiện chính sách

1. Hàng năm UBND cấp huyện, các đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện chính sách xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ năm sau gửi về Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Tài chính trước ngày 15 tháng 8.

2. Trên cơ sở dự toán của UBND cấp huyện, các đơn vị được giao trách nhiệm thực hiện chính sách lập, Sở Nông nghiệp và PTNT kiểm tra, tổng hợp và xây dựng kế hoạch, dự toán kinh phí hỗ trợ, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình

UBND tỉnh xem xét, trình HĐND tỉnh phân bổ dự toán kinh phí thực hiện cho các huyện trong phương án dự toán ngân sách hàng năm.

Điều 12. Nghiệm thu cơ sở

1. UBND xã tổ chức nghiệm thu cơ sở. Thành phần nghiệm thu cơ sở gồm đại diện UBND xã, Ban Quản lý bản và các đối tượng được quy định tại khoản 1 Điều 2 Quy định này. Kết quả nghiệm thu cơ sở được UBND xã, Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện, Trung tâm DVNN tổng hợp theo đơn vị xã lập thành biên bản nghiệm thu chung, thành phần nghiệm thu chung gồm: Đại diện UBND xã, Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện, Trung tâm DVNN.

2. Phương pháp nghiệm thu: Nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách đối với từng tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, ở từng bản để tổng hợp thành kết quả chung toàn xã.

3. Hồ sơ nghiệm thu cơ sở

a) Biên bản nghiệm thu cơ sở theo mẫu số 10, Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này;

b) Bảng kê danh sách các đối tượng được thụ hưởng (*tổ chức, hộ gia đình, cá nhân*) theo mẫu số 10a Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này;

c) Biên bản nghiệm thu toàn xã theo mẫu số 11, Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này;

d) Bảng tổng hợp nghiệm thu cơ sở toàn xã, đơn vị theo mẫu số 11b Phụ lục ban hành kèm theo Quy định này.

4. Thời gian hoàn thành nghiệm thu cơ sở, nghiệm thu chung: 30 ngày sau khi hoàn thành khối lượng thực hiện.

Chương IV TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Nguồn kinh phí thực hiện chính sách

Ngân sách địa phương đảm bảo kinh phí thực hiện các chính sách hỗ trợ theo Quy định này.

Điều 14. Trách nhiệm thực hiện các chính sách

HĐND tỉnh giao UBND tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết và báo cáo kết quả thực hiện với HĐND tỉnh hàng năm và đột xuất khi có yêu cầu.

Trong quá trình thực hiện chính sách, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, các cơ quan, đơn vị, địa phương, tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Nông nghiệp và PTNT*) để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh, trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Phụ lục I

Mẫu số 01: Quyết định phê duyệt kế hoạch thực hiện chính sách hỗ trợ
ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 20...

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch thực hiện chính sách hỗ trợ
phát triển chăn nuôi đại gia súc năm

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN.....

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND, ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị quyết số /2023/NQ-HĐND ngày tháng năm 2023 của HĐND tỉnh Sơn La quy định về chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La;

Theo đề nghị của.... tại Tờ trình số: .../TTr-..... ngày... tháng ... năm 20.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Phê duyệt kế hoạch thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn huyện, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Địa bàn và quy mô thực hiện:

TT	Nội dung	Quy mô	Địa điểm triển khai
	Hỗ trợ trồng cỏ	01	Xã ...
	Hỗ trợ chế biến thức ăn	01	Xã ..
	Hỗ trợ công tác triển khai thực hiện	..	...

2. Kinh phí triển khai

Tổng kinh phí:

Thời gian thực hiện:

Đơn vị triển khai thực hiện:

Điều 2: Giao Phòng tài chính - Kế hoạch cấp kinh phí thực hiện chương trình theo kế hoạch đã được phê duyệt. Phòng Nông nghiệp & PTNT cùng các ngành liên quan hướng dẫn ... tổ chức thực hiện.

Điều 3: Chánh văn phòng HĐND - UBND huyện, thủ trưởng các phòng: Tài Chính kế hoạch, Nông nghiệp và PTNT, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện,, thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;

- Lưu: VT,.....

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Mẫu số 02: MẪU ĐƠN ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****ĐƠN ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ KINH PHÍ**

Kính gửi: - Ủy ban nhân dân huyện.....tỉnh.....

- Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn

Tôi tên là:

Số CMND/CCCD:....., Ngày cấp:....., Nơi cấp:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Hiện gia đình có: con trâu, con bò;

Căn cứ Nghị quyết số/202.../NQ-HĐND ngày....tháng.... năm 202... của HĐND tỉnh Sơn La quy định chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Tôi đề nghị được hỗ trợ với số tiền là..... đồng

(bằng chữ:).

Tên người thụ hưởng:

Số tài khoản tại ngân hàng/Kho bạc..... (nếu nhận hỗ trợ theo hình thức chuyển khoản).

Nội dung đề nghị hỗ trợ:

- Trồng cỏ m²

- Chế biến thức ăntấn

Tôi cam kết việc hỗ trợ nêu trên là đúng sự thật và tôi chưa nhận hỗ trợ theo chính sách hỗ trợ khác của Nhà nước. Nếu khai sai, tôi sẽ hoàn trả lại số tiền đã nhận hỗ trợ và chịu trách nhiệm trước pháp luật về cam kết của mình./.

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ

... .., ngày.... tháng.... năm.....

NGƯỜI ĐỀ NGHỊ

(Ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 03: MẪU DANH SÁCH ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ TRỒNG CỎ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****TỔNG HỢP DANH SÁCH ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ TRỒNG CỎ****Chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc
tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn**

Năm thực hiện:

Tại bản xã Huyện

TT	Họ và tên	Diện tích đăng ký (m ²)	Giống cỏ	Ký xác nhận của chủ hộ, cá nhân, tổ chức
Tổng cộng:				

TRƯỞNG BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)**XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ**
(Ký, đóng dấu)Ngày tháng năm
**TRUNG TÂM DỊCH VỤ
NÔNG NGHIỆP HUYỆN**
(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 04: MẪU DANH SÁCH HỖ TRỢ GIỐNG CỎ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****DANH SÁCH CẤP PHÁT CỎ GIỐNG****Chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc
tại các xã khu III và bản đặc biệt khó khăn**

Năm thực hiện:

Tên giống cỏ:

Tại bản xã Huyện

TT	Họ và tên	Diện tích đăng ký (m ²)	Số lượng giống (kg)			Ký xác nhận của chủ hộ, cá nhân, tổ chức
			Giống A	Giống B	Giống C	
Tổng cộng:						

TRƯỞNG BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)**XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ**
(Ký, đóng dấu)

Ngày tháng năm

**TRUNG TÂM DỊCH VỤ
NÔNG NGHIỆP HUYỆN**
CB KỸ THUẬT GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 05: MẪU DANH SÁCH KIỂM TRA KẾT QUẢ TRỒNG CỎ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****DANH SÁCH KIỂM TRA KẾT QUẢ TRỒNG CỎ****Chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc
tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn**

Năm thực hiện:

Tên giống cỏ:

Tại bản xã Huyện

TT	Họ và tên	Ngày kiểm tra đồng cỏ	Diện tích đăng ký trồng cỏ (m ²)	Diện tích trồng cỏ thực tế (m ²)	Diện tích trồng cỏ đảm bảo chất lượng (m ²)	Ký xác nhận của chủ hộ, cá nhân, tổ chức
Tổng cộng:						

TRƯỞNG BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)**XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ**
(Ký, đóng dấu)

Ngày tháng năm

**TRUNG TÂM DỊCH VỤ
NÔNG NGHIỆP HUYỆN**

CB KỸ THUẬT GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 06: MẪU TỔNG HỢP KẾT QUẢ TRỒNG CỎ**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****DANH SÁCH TỔNG HỢP KẾT QUẢ TRỒNG CỎ****Chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc
tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn**

Năm thực hiện:

Tên giống cỏ:

Tại xã Huyện

TT	Địa chỉ (bản)	Diện tích đăng ký trồng cỏ (m ²)	Số lượng cỏ giống đã cấp (kg)			Diện tích trồng cỏ thực tế (m ²)	Diện tích trồng cỏ đảm bảo chất lượng (m ²)
			Giống A	Giống B	Giống C		
	Tổng cộng:						

Ngày tháng năm

XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ

(Ký, đóng dấu)

TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP HUYỆN**CB KỸ THUẬT****GIÁM ĐỐC**

(Ký, ghi rõ họ tên)(Ký, đóng dấu)

PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 07: MẪU DANH SÁCH ĐĂNG KÝ THỰC HIỆN CHẾ BIẾN THỨC ĂN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****DANH SÁCH ĐĂNG KÝ HỖ TRỢ CHẾ BIẾN THỨC ĂN***(tháng năm)*

TT	Họ và tên	Địa chỉ (bản, xã)	Tổng đàn trâu bò (con)		Số lượng đăng ký hỗ trợ (tấn)	Ký xác nhận của chủ hộ, cá nhân, tổ chức
1			Trâu	bò		
2						
...						
	Tổng:					

NGƯỜI LẬP*(ký, ghi rõ họ tên)***XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ**

Mẫu số 08: MẪU DANH SÁCH KIỂM TRA KẾT QUẢ CHẾ BIẾN THỨC ĂN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****DANH SÁCH KIỂM TRA KẾT QUẢ CHẾ BIẾN THỨC ĂN****Chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc
tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn**

Năm thực hiện:

Tên giống cỏ:

Tại bản xã Huyện

TT	Họ và tên	Ngày kiểm tra	Số lượng đăng ký chế biến thức ăn (tấn)	Số lượng chế biến thức ăn thực tế (tấn)	Số lượng chế biến thức ăn đảm bảo chất lượng (tấn)	Ký xác nhận của chủ hộ, cá nhân, tổ chức
Tổng cộng:						

Ngày tháng năm

TRƯỞNG BẢN
(Ký, ghi rõ họ tên)**XÁC NHẬN CỦA UBND XÃ**
(Ký, đóng dấu)

**TRUNG TÂM DỊCH VỤ
NÔNG NGHIỆP HUYỆN**
CB KỸ THUẬT GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 09: MẪU TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHẾ BIẾN THỨC ĂN**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****DANH SÁCH TỔNG HỢP KẾT QUẢ CHẾ BIẾN THỨC ĂN****Chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc
tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn**

Năm thực hiện:

Tại xã Huyện

TT	Địa chỉ (bản)	Số lượng đăng ký chế biến thức ăn (tấn)	Số lượng chế biến thức ăn thực tế (tấn)	Số lượng chế biến thức ăn đảm bảo chất lượng (tấn)
	Tổng cộng:			

**XÁC NHẬN CỦA
UBND XÃ**
(Ký, đóng dấu)

Ngày tháng năm

TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG NGHIỆP HUYỆN
CB KỸ THUẬT **GIÁM ĐỐC**
(Ký, ghi rõ họ tên)(Ký, đóng dấu)**PHÒNG NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT**
(Ký, đóng dấu)

Mẫu số 10: BIÊN BẢN NGHIỆM THU CƠ SỞ KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM****Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN NGHIỆM THU CƠ SỞ****Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc
tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn****Năm:**

Căn cứ Nghị quyết số/2023/NQ-HĐND ngày .../.../2023 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Hôm nay, ngày..... tháng năm 202....

Tại:

I. THÀNH PHẦN NGHIỆM THU

1. Đại diện UBND xã, (phường, thị trấn):

- Ông (bà): - Chức vụ: Chủ tịch (hoặc PCT) UBND xã.

- Ông (bà): - Chức vụ:

2. Đại diện Hợp tác xã nông nghiệp, doanh nghiệp (nếu có):

- Ông (bà): - Chức vụ:

- Ông (bà): - Chức vụ:

3. Đại diện Ban quản lý bản:

- Ông (bà): - Chức vụ: Trưởng bản.

- Ông (bà): - Chức vụ:

4. Đại diện tổ chức, cá nhân thực hiện chính sách

- Ông (bà): - Chức vụ:

- Ông (bà): - Chức vụ:

Đã tiến hành nghiệm thu cơ sở kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn, tại bản (HTX):

II. KẾT QUẢ NGHIỆM THU CƠ SỞ

Sau khi kiểm tra xem xét thực tế nội dung thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn Hội đồng nghiệm thu cơ sở xác nhận những kết quả và yêu cầu điều kiện của chính sách mà đối tượng thụ hưởng đã thực hiện trên địa bàn bản (HTX)..... như sau:

1. Nội dung thực hiện: Hỗ trợ trồng cỏ, chế biến thức ăn, công tác triển khai thực hiện.

2. Nội dung hỗ trợ:

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Thành tiền	Ghi chú
1	Hỗ trợ trồng cỏ	M ²			
2	Hỗ trợ chế biến thức ăn	Tấn			
3	Hỗ trợ công tác triển khai	Đồng			
	Cộng:				

(Có bảng kê chi tiết các hộ gia đình, cá nhân, tổ chức thực hiện chính sách hỗ trợ kèm theo).

III. TỔNG KINH PHÍ HỖ TRỢ:.....

- Kinh phí hỗ trợ trồng cỏ:

- Kinh phí hỗ trợ chế biến thức ăn

- Hỗ trợ công tác triển khai

Nhận xét, đánh giá kết quả so với kế hoạch đăng ký

Biên bản này đã được thông qua các thành viên tham gia và lập thành 04 bản: 01 bản lưu tại UBND cấp xã; 01 bản lưu tại HTX, doanh nghiệp (nếu có); 01 bản lưu tại Ban quản lý bản; 01 bản gửi đơn vị thực hiện chính sách./.

ĐẠI DIỆN BAN QUẢN LÝ BẢN

ĐẠI DIỆN HỘ THỰC HIỆN

ĐẠI DIỆN UBND XÃ

CHỦ TỊCH

(Chữ ký, dấu)

ĐẠI DIỆN HỢP TÁC XÃ

(Chữ ký, dấu)

**Mẫu số 10a: BẢNG KÊ DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH,
CÁ NHÂN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ**

UBND xã (phường, thị trấn):

Bản:

**BẢNG KÊ DANH SÁCH CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN,
TỔ CHỨC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH**

Năm 202....

(Kèm theo biên bản nghiệm thu cơ sở ngày tháng năm 202....)

TT	Họ và tên chủ hộ, cá nhân, tổ chức	Nội dung hỗ trợ						Thành tiền (đồng)	Ký xác nhận của chủ hộ, cá nhân, tổ chức
		Trồng cỏ		Chế biến thức ăn		Hỗ trợ công tác triển khai			
		Số lượng (ha)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (tấn)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)		
1									
2									
3									
									
	Cộng:								

Người lập
(Ký, ghi rõ họ tên)

Trưởng bản
(Ký, ghi rõ họ tên)

Ngày.....tháng..... năm 202....
Đại diện UBND xã (phường, thị trấn)
(Chữ ký, dấu)

**Mẫu số 11: BIÊN BẢN NGHIỆM THU CHUNG
KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc****BIÊN BẢN NGHIỆM THU CHUNG**
Kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc
tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn
Năm:

Căn cứ Nghị quyết số/2023/NQ-HĐND ngày .../.../2023 của HĐND tỉnh ban hành Quy định về chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn giai đoạn 2023 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

Hôm nay, ngày..... tháng năm 202....

Tại Xã:

I. THÀNH PHẦN NGHIỆM THU**1. Đại diện UBND xã, (phường, thị trấn):**

- Ông (bà): - Chức vụ: Chủ tịch (hoặc PCT) UBND xã.

- Ông (bà): - Chức vụ:

2. Đại diện Trung tâm DVNN huyện

- Ông (bà): - Chức vụ:

- Ông (bà): - Chức vụ:

3. Đại diện Phòng Nông nghiệp huyện

- Ông (bà): - Chức vụ: Trưởng bản.

- Ông (bà): - Chức vụ:

Đã tiến hành nghiệm thu kết quả thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn, tại xã:

II. KẾT QUẢ NGHIỆM THU CƠ SỞ

Sau khi kiểm tra xem xét thực tế nội dung thực hiện chính sách hỗ trợ phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn và Biên bản nghiệm thu cơ sở, Hội đồng nghiệm thu thống nhất kết quả đạt được như sau:

1. Nội dung thực hiện: Hỗ trợ trồng cỏ, chế biến thức ăn, công tác triển khai thực hiện

2. Nội dung hỗ trợ:

TT	Nội dung	ĐVT	Số lượng	Mức hỗ trợ	Thành tiền
1	Hỗ trợ trồng cỏ	M ²			
2	Hỗ trợ chế biến thức ăn	Tấn			
3	Hỗ trợ công tác triển khai	Đồng			
	Cộng:				

(Có bảng kê chi tiết các bản thực hiện chính sách hỗ trợ kèm theo).

III/ TỔNG KINH PHÍ HỖ TRỢ:.....

- Kinh phí hỗ trợ trồng cỏ:

- Kinh phí hỗ trợ chế biến thức ăn.....

- Hỗ trợ công tác triển khai

Nhận xét, đánh giá kết quả so với kế hoạch đăng ký

Biên bản này đã được thông qua các thành viên tham gia và lập thành 04 bản có giá trị như sau./.

**ĐẠI DIỆN TRUNG TÂM DỊCH VỤ NÔNG
NGHIỆP HUYỆN**

**ĐẠI DIỆN PHÒNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PTNT HUYỆN**

ĐẠI DIỆN UBND XÃ
CHỦ TỊCH
(Chữ ký, dấu)

**Mẫu số 11a: BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ
THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ**

UBND xã (phường, thị trấn):

BẢNG KÊ DANH SÁCH CÁC BẢN THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH

Năm 202....

(Kèm theo biên bản nghiệm thu chung ngày tháng năm 202....)

TT	Địa điểm (bản)	Nội dung hỗ trợ						Thành tiền (đồng)	Ký xác nhận của chủ hộ, cá nhân, tổ chức
		Trồng cỏ		Chế biến thức ăn		Hỗ trợ công tác triển khai			
		Số lượng (ha)	Thành tiền (đồng)	Số lượng (tấn)	Thành tiền (đồng)	Số lượng	Thành tiền (đồng)		
1	Bản A								
2	Bản B								
3	Bản C								
									
	Cộng:								

Ngày.....tháng..... năm 202....

**ĐẠI DIỆN UBND XÃ
(PHƯỜNG, THỊ TRẤN)**
(Chữ ký, dấu)

**TRUNG TÂM DỊCH VỤ
NÔNG NGHIỆP HUYỆN**
(Chữ ký, dấu)

**PHÒNG NÔNG NGHIỆP
VÀ PTNT**
(Ký, ghi rõ họ tên)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 36/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 28 tháng 11 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc bổ sung giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản đá Ba zan làm phụ gia xi măng vào Phụ lục II kèm theo Quyết định số 42/2022/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của UBND tỉnh Sơn La quy định bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Thuế tài nguyên; Thông tư số 12/2016/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Khoản 1, Điều 7 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn Thuế tài nguyên.

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ tài chính về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau; Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Thực hiện Quyết định số 1149/QĐ-HĐTLQG ngày 03 tháng 6 năm 2020 của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản Quốc gia về duyệt trữ lượng đá Ba zan trong “Báo cáo kết quả thăm dò đá Ba zan làm phụ gia xi măng khu vực bản Pá Đông, xã Nà Bó, huyện Mai Sơn, tỉnh Sơn La”;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 383/TTr-STC ngày 23 tháng 11 năm 2023; Sở tư pháp tại Báo cáo số 585/BC-STP ngày 22 tháng 11 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Bổ sung giá tính thuế tài nguyên đối với đá Ba zan làm phụ gia xi măng vào Phụ lục II kèm theo Quyết định số 42/2022/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của UBND tỉnh Sơn La về việc quy định Bảng giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý hóa giống nhau năm 2023 trên địa bàn tỉnh Sơn La.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Trường hợp giá giao dịch trên thị trường đối với đá Bazan làm phụ gia sản xuất xi măng cao hơn mức giá tính thuế quy định tại Quyết định này, thì đơn vị khai thác phải nộp thuế theo giá giao dịch trên thị trường.

2. Trường hợp giá giao dịch trên thị trường đối với đá Bazan làm phụ gia sản xuất xi măng thấp hơn mức giá tính thuế quy định tại Quyết định này, thì đơn vị khai thác phải nộp thuế theo mức giá tính thuế tại Quyết định này.

3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài chính;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Lưu: VP, TH (Đức Anh).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

(Đã ký)

Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN
ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI
(Kèm theo Quyết định số 36/2023/QĐ-UBND ngày 28/11/2023 của UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Giá tính thuế tài nguyên
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				II3020305		Đá Ba zan làm phụ gia xi măng	m ³	110.000

Ghi chú:

Tính chất lý hóa của khoáng sản đá Ba zan làm phụ gia xi măng được trình bày ở trang 35 - 41 phần I; đặc điểm chất lượng khoáng sản - Chương IV; đặc điểm chất lượng và tính chất công nghệ của khoáng sản trong báo cáo kết quả thăm dò đá Ba zan làm phụ gia xi măng khu vực bản Pá Đông xã Nà Pó huyện Mai Sơn tỉnh Sơn La tại Quyết định số 1149/QĐ-QĐ-HĐTLQG ngày 03/6/2020 của Hội đồng đánh giá trữ lượng khoáng sản quốc gia.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2023/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 12 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều quy định ban hành kèm theo Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 21/12/2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi một số Nghị định hướng dẫn Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 73/2023/NĐ-CP ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Chính phủ quy định về khuyến khích, bảo vệ cán bộ năng động, sáng tạo, dám nghĩ, dám làm, dám chịu trách nhiệm vì lợi ích chung;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 09/2021/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 805/TTr-STNMT ngày 06 tháng 12 năm 2023,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 50/2021/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2021 của UBND tỉnh Sơn La về việc ban hành quy định một số nội dung về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sơn La như sau:

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 4 như sau:

“2. Đối với hộ gia đình, cá nhân (bao gồm các hộ gia đình, cá nhân đã có nhà ở ổn định trên đất có nguồn gốc là đất nông, lâm trường quốc doanh nay thuộc diện tích UBND tỉnh đã thu hồi, bàn giao cho địa phương quản lý theo quy hoạch) đang sử dụng đất khi Nhà nước thu hồi đất theo quy định tại khoản 4 Điều 6 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP thì được Nhà nước bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở hoặc giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất. Giá đất ở tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất theo quy định của pháp luật về thu tiền sử dụng đất. Giá bán, cho thuê, cho thuê mua nhà ở do UBND tỉnh quyết định theo đề nghị của UBND cấp huyện.”

2. Sửa đổi khoản 2 Điều 7 như sau:

“2. Mức bồi thường đối với nhà, công trình xây dựng khác không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành như sau:

a) Đối với nhà, công trình xây dựng đã có trong đơn giá do UBND tỉnh ban hành, mức bồi thường bằng 100% đơn giá do UBND tỉnh ban hành.

b) Đối với nhà, công trình chưa có trong đơn giá do UBND tỉnh ban hành: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổ chức lập hoặc thuê đơn vị tư vấn xác định đơn giá xây dựng của nhà, công trình, gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện thẩm định đối với nhà, công trình gắn liền với đất thuộc thẩm quyền quyết định thu hồi đất của UBND cấp huyện; gửi các Sở chuyên ngành thẩm định đối với nhà, công trình gắn liền với đất thuộc thẩm quyền thu hồi đất

của UBND cấp tỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền cùng cấp phê duyệt làm căn cứ lập phương án bồi thường”.

3. Sửa đổi điểm a khoản 4 Điều 8 như sau:

“a) Nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt có một phần hoặc toàn bộ diện tích nằm trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không, được xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày có thông báo thu hồi đất của cơ quan có thẩm quyền thì chủ sở hữu nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt được bồi thường, hỗ trợ phần diện tích trong hành lang bảo vệ an toàn đường dây dẫn điện cao áp trên không.

Mức bồi thường, hỗ trợ bằng 100% giá trị phần nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt theo đơn giá xây dựng mới của nhà ở, công trình phục vụ sinh hoạt do UBND tỉnh quy định. Trường hợp không có trong đơn giá do UBND tỉnh ban hành, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổ chức lập hoặc thuê đơn vị tư vấn xác định giá trị nhà, công trình theo thực tế, gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện thẩm định đối với nhà, công trình gắn liền với đất thuộc thẩm quyền quyết định thu hồi đất của UBND cấp huyện; gửi các Sở chuyên ngành thẩm định đối với nhà, công trình gắn liền với đất thuộc thẩm quyền thu hồi đất của UBND cấp tỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền cùng cấp phê duyệt làm căn cứ lập phương án bồi thường, hỗ trợ.”

4. Sửa đổi khoản 1 Điều 13 như sau:

“1. Hộ gia đình, cá nhân có mồ mả, khi nhà nước thu hồi đất thì được bồi thường di chuyển mồ mả. Mức bồi thường cụ thể sau:

a) Mộ xây: 25.000.000 đồng/mộ.

b) Mộ không xây: 15.000.000 đồng/mộ.

c) Đối với mộ xây có quy mô lớn hoặc kiến trúc cầu kỳ: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập hoặc thuê đơn vị tư vấn xác định giá trị công trình gửi cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện thẩm định, trình UBND cùng cấp phê duyệt làm căn cứ lập phương án bồi thường

d) Trường hợp theo phong tục tập quán, hộ gia đình, cá nhân không thực hiện di chuyển thì không được hưởng chính sách bồi thường quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này. Chủ đầu tư có trách nhiệm thực hiện các thủ tục theo phong tục tập quán của từng vùng; thuê di chuyển hoặc tự di chuyển đến nơi quy định, được chi trả chi phí di chuyển bằng mức bồi thường di chuyển mồ mả theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này.”

5. Sửa đổi điểm 9.1, điểm 9.2, điểm 9.4 khoản 9 Điều 21

a) Sửa đổi điểm 9.1 khoản 9 Điều 21 như sau:

“9.1. Nhà, công trình xây dựng trên đất đủ điều kiện bồi thường về đất nhưng không đúng mục đích sử dụng đất.

a) Xây dựng trên đất nông nghiệp trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì hỗ trợ bằng 100% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định; Xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì hỗ trợ bằng 80% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định.

b) Xây dựng trên đất nông nghiệp từ ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến trước ngày thông báo thu hồi đất thì hỗ trợ bằng 30% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định.”

b) Sửa đổi điểm 9.2 khoản 9 Điều 21 như sau:

“9.2. Nhà, công trình xây dựng trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất.

a) Xây dựng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 thì hỗ trợ bằng 100% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định.

b) Xây dựng từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 thì hỗ trợ bằng 70% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định.

c) Xây dựng từ ngày 01 tháng 7 năm 2004 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì hỗ trợ bằng 50% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định.

d) Xây dựng sau ngày 01 tháng 7 năm 2014 đến trước ngày thông báo thu hồi đất thì hỗ trợ 30% đơn giá bồi thường nhà, công trình cùng loại do UBND tỉnh quy định.”

c) Sửa đổi điểm 9.4 khoản 9 Điều 21 như sau:

“9.4. Trường hợp nhà, công trình không có trong đơn giá do UBND tỉnh ban hành, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng tổ chức lập hoặc thuê đơn vị tư vấn xác định giá trị nhà, công trình theo thực tế, gửi hồ sơ đến cơ quan chuyên môn về xây dựng cấp huyện thẩm định đối với nhà, công trình gắn liền với đất thuộc thẩm quyền quyết định thu hồi đất của UBND cấp huyện; gửi các Sở chuyên ngành thẩm định đối với nhà, công trình gắn liền với đất thuộc thẩm quyền thu hồi đất của UBND cấp tỉnh, trình cơ quan có thẩm quyền cùng cấp phê duyệt làm căn cứ lập phương án bồi thường.”

6. Sửa đổi điểm a khoản 12 Điều 21 như sau:

“a) Trường hợp thu hồi dưới 10% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì không được hỗ trợ. Thu hồi từ 10% đến dưới 20% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 02 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và trong 03 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hỗ trợ 06 tháng. Trường hợp thu hồi từ 20% đến dưới 30% diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng thì được hỗ trợ trong thời gian 03 tháng nếu không phải di chuyển chỗ ở và được hỗ trợ trong thời gian 06 tháng nếu phải di chuyển chỗ ở; trường hợp phải di chuyển đến các địa bàn có điều kiện

kinh tế - xã hội khó khăn hoặc có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được hỗ trợ 09 tháng”.

7. Sửa đổi khoản 15 Điều 21 như sau:

“15. Đối với đất vườn, ao trong cùng một thửa đất có đất ở nhưng không được công nhận là đất ở theo quy định khi Nhà nước thu hồi đất nếu đủ điều kiện bồi thường về đất thì ngoài việc được bồi thường bằng tiền còn được hỗ trợ, mức hỗ trợ bằng 50% giá đất ở theo từng vị trí đất ở của thửa đất đó tính theo Bảng giá đất do UBND tỉnh quy định. Trường hợp diện tích đất vườn, ao bị thu hồi lớn hơn 05 (năm) lần hạn mức giao đất ở tối thiểu do UBND tỉnh quy định tại thời điểm thu hồi đất thì chỉ được hỗ trợ tối đa bằng 05 (năm) lần hạn mức giao đất ở tối thiểu do UBND tỉnh quy định tại thời điểm thu hồi đất; phần diện tích vượt 05 (năm) lần hạn mức giao đất ở tối thiểu do UBND tỉnh quy định tại thời điểm thu hồi đất thì thực hiện hỗ trợ theo quy định về thu hồi đất nông nghiệp.

Diện tích đất vườn, ao đã được hỗ trợ trong trường hợp này thì không được hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định. Trường hợp giá trị hỗ trợ đất vườn, ao thấp hơn giá trị hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm thì áp dụng hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm và không hỗ trợ đất vườn, ao”.

8. Chuyển khoản 16 thành khoản 21, bổ sung khoản 16, 17, 18, 19, 20 vào Điều 21 như sau:

“16. Hỗ trợ cây trồng trên đất không đúng mục đích sử dụng đất, trước ngày thông báo thu hồi đất, không có biên bản xử phạt vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền:

a) Đối với cây trồng trên đất không đúng mục đích sử dụng đất thuộc trường hợp đủ điều kiện được bồi thường về đất, thì được hỗ trợ 100% đơn giá bồi thường theo quy định của UBND tỉnh.

b) Đối với cây trồng trên đất không đủ điều kiện được bồi thường về đất thì được hỗ trợ 80% đơn giá bồi thường theo quy định của UBND tỉnh. Trừ trường hợp quy định tại điểm 18.1 khoản 18 Điều này.

17. Hỗ trợ đối với diện tích sản xuất nông nghiệp trên đất rừng sản xuất, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng:

a) Trường hợp tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng được UBND cấp xã xác nhận đã sử dụng đất ổn định vào mục đích sản xuất nông nghiệp trước thời điểm được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quy hoạch 03 loại rừng, nhưng hiện nay nằm trong hoặc không nằm trong quy hoạch 03 loại rừng thì được hỗ trợ như sau:

Hỗ trợ đất: Bằng chênh lệch giữa giá đất tính tiền bồi thường theo loại đất hiện trạng đang sử dụng trừ (-) giá đất tính tiền bồi thường theo loại đất rừng ghi

trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (*đối với loại đất rừng sản xuất*). Đối với diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng thì hỗ trợ bằng giá đất tính tiền bồi thường theo loại đất hiện trạng đang sử dụng. Diện tích đất được hỗ trợ không vượt quá hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cùng loại theo quy định của UBND tỉnh.

Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: Bằng chênh lệch giữa giá đất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất (*theo loại đất hiện trạng đang sử dụng*) trừ (-) giá đất rừng trong Bảng giá đất (*theo loại đất rừng ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất*) của UBND tỉnh quy định. Diện tích đất được hỗ trợ không vượt quá hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cùng loại theo quy định của UBND tỉnh. Mức hỗ trợ được tính theo quy định tại Điều 19 Quy định kèm theo Quyết định này.

b) Đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là đất rừng phòng hộ, rừng sản xuất, rừng đặc dụng được UBND cấp xã xác nhận sử dụng ổn định vào mục đích sản xuất nông nghiệp sau thời điểm được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất lâm nghiệp và trước ngày 01 tháng 7 năm 2004 nhưng không có biên bản xử lý vi phạm hành chính của cơ quan có thẩm quyền, thửa đất không nằm trong quy hoạch 03 loại rừng thì được hỗ trợ như điểm a khoản này.

18. Hỗ trợ đối với các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất có nguồn gốc từ các nông, lâm trường quốc doanh

18.1. Đối với diện tích đất các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất thuộc diện tích UBND tỉnh đã thu hồi, bàn giao cho UBND cấp huyện quản lý theo quy hoạch, nhưng UBND cấp huyện chưa giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ gia đình, cá nhân đang trực tiếp sử dụng đất, có hợp đồng giao khoán hoặc không có hợp đồng giao khoán (*được các Công ty nông, lâm nghiệp xác nhận công ty không sử dụng đối với phần diện tích này*). Khi nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ như sau:

Hỗ trợ bằng 01 (một) lần giá đất nông nghiệp tính theo bảng giá đất nhân (x) hệ số điều chỉnh giá đất do UBND tỉnh quy định. Diện tích tính hỗ trợ không vượt quá hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cùng loại theo quy định của UBND tỉnh.

Hỗ trợ bằng 100% đơn giá bồi thường do UBND tỉnh quy định đối với cây trồng trước ngày thông báo thu hồi đất.

Hỗ trợ 100% đơn giá bồi thường do UBND tỉnh quy định đối với tài sản là nhà, công trình, vật kiến trúc tạo lập để phục vụ mục đích sản xuất nông nghiệp. Đối với tài sản là nhà, công trình, vật kiến trúc không phục vụ sản xuất nông nghiệp thực hiện hỗ trợ theo quy định tại điểm 9.2 khoản 9 Điều này.

Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất: Diện tích đất nông nghiệp hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng, nay Nhà nước thu hồi đất chiếm trên 70% tổng

diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng của hộ gia đình, cá nhân đó thì thời gian hỗ trợ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 18 quy định ban hành kèm theo Quyết định này; chiếm từ 30% đến 70% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng của hộ gia đình, cá nhân đó thì thời gian hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 18 quy định ban hành kèm theo Quyết định này; chiếm từ 10% đến 30% tổng diện tích đất nông nghiệp đang sử dụng của hộ gia đình, cá nhân đó thì thời gian hỗ trợ theo quy định tại điểm a khoản 12 Điều này. Hỗ trợ bằng 100% mức hỗ trợ quy định tại điểm c khoản 1 Điều 18 quy định ban hành kèm theo Quyết định này.

Hỗ trợ bằng 100% mức hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm theo quy định tại Điều 19 quy định kèm theo Quyết định này.

18.2. Đối với diện tích các Công ty nông, lâm nghiệp đang thuê:

a) Trường hợp các hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất theo hợp đồng giao khoán trước đây (*hoặc nhận tặng, cho, chuyển nhượng hợp đồng giao khoán được công ty nông lâm, nghiệp xác nhận*), nay các Công ty nông, lâm nghiệp chuyển sang hình thức hợp đồng hợp tác và tiếp tục sản xuất nông nghiệp trên phần diện tích trước đây đã được giao khoán thì được hỗ trợ như sau:

Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại bằng 01 (một) lần giá đất nông nghiệp tính theo bảng giá đất nhân (x) hệ số điều chỉnh giá đất do UBND tỉnh quy định. Diện tích tính hỗ trợ không vượt quá hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cùng loại theo quy định của UBND tỉnh.

Hỗ trợ ổn định đời sống và ổn định sản xuất; Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm như đối tượng có hợp đồng giao khoán theo quy định tại Điều 18, Điều 19 Quy định này.

b) Trường hợp không có hợp đồng giao khoán nhưng đang trực tiếp sử dụng đất để sản xuất nông nghiệp, các công ty nông, lâm nghiệp xác nhận công ty không sử dụng đối với phần diện tích đất này. Khi nhà nước thu hồi đất thì được hỗ trợ theo quy định tại điểm 18.1 khoản này.

19. Đối với hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất sản xuất nông nghiệp không đúng mục đích sử dụng đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất không phải xin phép cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng phải đăng ký biến động đất đai mà các hộ gia đình, cá nhân chưa thực hiện thủ tục đăng ký biến động đất đai theo quy định, chưa bị cơ quan có thẩm quyền lập biên bản xử lý vi phạm về đất đai thì được hỗ trợ như sau:

a) Hỗ trợ đất: Bằng chênh lệch giữa giá đất tính tiền bồi thường theo loại đất hiện trạng đang sử dụng trừ (-) giá đất tính tiền bồi thường theo loại đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

b) Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm: Bằng chênh lệch giữa giá đất sản xuất nông nghiệp cùng loại trong Bảng giá đất (*theo loại đất hiện trạng đang sử dụng*) trừ (-) giá đất trong Bảng giá đất do UBND tỉnh quy định của

loại đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất được hỗ trợ không vượt quá hạn mức công nhận quyền sử dụng đất nông nghiệp cùng loại theo quy định của UBND tỉnh. Mức hỗ trợ được tính theo quy định tại Điều 19 Quy định kèm theo Quyết định này.

20. Việc thực hiện hỗ trợ khác theo quy định tại Điều này phải đảm bảo công khai, minh bạch. Việc xác định người bị ảnh hưởng khi Nhà nước thu hồi đất còn gặp khó khăn về chỗ ở, ổn định đời sống, sản xuất và công bằng đối với người có đất thu hồi phải trên cơ sở kiến nghị của người bị ảnh hưởng, được lập thành biên bản, có xác nhận của tổ, bản, tiểu khu, UBND cấp xã nơi có đất thu hồi và được họp bàn, thống nhất thông qua các cơ quan chuyên môn có liên quan của UBND cấp huyện.”

9. Bổ sung khoản 2 và sửa đổi khoản 3, khoản 5 Điều 23

a) Bổ sung điểm e vào khoản 2 Điều 23 như sau:

“e) Hướng dẫn xác định thời gian khấu hao áp dụng đối với nhà, công trình bị thiệt hại.”

b) Sửa đổi điểm b khoản 3 Điều 23 như sau:

“b) Chủ trì xây dựng, trình UBND tỉnh ban hành đơn giá xây dựng một số loại nhà, công trình không đủ tiêu chuẩn kỹ thuật theo quy định của Bộ quản lý chuyên ngành ban hành, để xác định giá trị bồi thường đối với nhà ở, công trình phải tháo dỡ khi nhà nước thu hồi đất; tham gia ý kiến, giải đáp, hướng dẫn chuyên môn về xây dựng khi được yêu cầu liên quan đến công tác bồi thường nhà, công trình theo phân cấp quản lý.”

c) Sửa đổi khoản 5 Điều 23 như sau:

“a) Kiểm tra, hướng dẫn việc áp dụng các quy định về bồi thường, hỗ trợ công trình xây dựng chuyên ngành nông nghiệp, cây trồng, vật nuôi; giải quyết theo thẩm quyền những vướng mắc, phát sinh thuộc ngành quản lý theo đề nghị của UBND cấp huyện.

b) Hướng dẫn việc xác định nhà, công trình tạo lập trên đất nông nghiệp phục vụ vào mục đích nông nghiệp.”

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

Trường hợp đã có Quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được duyệt theo đúng quy định của pháp luật về đất đai trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành, thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã được duyệt, không áp dụng theo quy định tại Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 23 tháng 12 năm 2023.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, ban, ngành; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các cơ quan đơn vị, tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Bộ Tư pháp (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- UB MTTQVN tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Vụ pháp chế - Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục kiểm tra văn bản QPPL- Bộ Tư pháp;
- Chánh, các PCVP UBND tỉnh;
- Như Điều 4;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, - Thiện bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Tráng Thị Xuân

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 252/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Xét Tờ trình số 197/TTr-UBND ngày 26 ngày 11 tháng 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo số 590/BC-UBND ngày 03 tháng 12 năm 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 652/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2024

1. Mục tiêu và các chỉ tiêu chủ yếu

1.1. Mục tiêu

Thực hiện đẩy mạnh cơ cấu lại, nâng cao năng lực nội tại, tính tự lực, tự chủ, khả năng chống chịu và thích ứng của các thành phần kinh tế; thúc đẩy xây dựng kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, thân thiện với môi trường. Đẩy nhanh tiến độ xây dựng kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ; tăng cường ứng dụng khoa học công nghệ, đẩy nhanh chuyển đổi số, thúc đẩy các ứng dụng số, nền tảng số trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Quan tâm phát triển nguồn nhân lực, văn hóa, xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân. Quản lý chặt chẽ tài nguyên, sử dụng đất, bảo vệ môi trường, chủ động các biện pháp phòng chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải cách thủ tục hành chính thực chất, hiệu quả hơn nữa; cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh; tháo gỡ khó khăn, vướng mắc, rào cản cho người dân, doanh nghiệp. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương hành chính; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; quyết liệt phòng chống tham nhũng, lãng phí. Củng cố quốc phòng, giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế.

1.2. Các chỉ tiêu chủ yếu năm 2024: Gồm 28 chỉ tiêu (Phụ lục số 01 kèm theo).

2. Nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu

2.1. Tiếp tục triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển; tập trung tháo gỡ khó khăn, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

2.2. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho đầu tư phát triển gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội.

2.3. Đẩy mạnh phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, sản phẩm.

2.4. Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội.

2.5. Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ.

2.6. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu.

2.7. Xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh công tác phòng chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí.

2.8. Củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

2.9. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế

(Phụ lục số 02 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và các vị đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

3. HĐND tỉnh kêu gọi nhân dân các dân tộc, chiến sỹ các lực lượng vũ trang, cán bộ, công chức, viên chức nêu cao tinh thần yêu nước, đoàn kết, huy động mọi nguồn lực, vượt qua khó khăn thách thức, phấn đấu thắng lợi kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2024.

Nghị quyết này đã được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Phụ lục số 01

CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2024

(Kèm theo Nghị quyết số 252/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH 2023 so với thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch 2024 so với ước thực hiện 2023 (%)
I	CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1	Tốc độ tăng tổng sản phẩm trên địa bàn GRDP	%	8,9	7,50	0,75	7,5		
2	GRDP bình quân	Triệu đồng/người/năm	48,59	52,40	51,7	55,5	106,41	107,28
3	Cơ cấu kinh tế theo giá hiện hành (%)	- Nông lâm nghiệp, thủy sản	25,1	22,4	24,5	25,0		
		- CN - XD	27,6	30,0	27,0	26,5		
		- Dịch vụ	40,4	40,8	41,6	41,7		
		- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sp	6,9	6,8	6,9	6,7		
4	Tổng vốn đầu tư toàn xã hội	Tỷ đồng	19.760	24.000	22.000	26.000	111,34	118,18
5	Giá trị hàng hóa tham gia xuất khẩu	Triệu USD	174,8	184	186,6	196,1	106,8	105,1
6	Thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	4.636	4.800	4.250	4.450	91,7	104,7
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	15,02	15,79	17,89	18		
8	Tổng lượt khách du lịch	Nghìn lượt	3.300	3.900	4.500	4.800	136,4	106,67
	Doanh thu từ hoạt động du lịch	Tỷ đồng	2.970	3.235	4.700	5.500	158,2	117,02
II	CHỈ TIÊU XÃ HỘI							
9	Tỷ lệ lao động nông nghiệp trong tổng lao động xã hội	%	64,90	62,90	62,90	61,00		
10	Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	59,00	61,00	61,00	63,00		
	TĐ: Tỷ lệ lao động có bằng cấp chứng chỉ	%	24,00	26,00	26,00	28,00		
11	Tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị	%	3,740	3,710	3,710	3,680		
12	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo giai đoạn 2021 - 2025	%	17,83	15,66	14,41	11,41		
13	Số bác sĩ/10.000 dân	Bác sĩ	8,6	8,6	8,6	8,75	100,00	101,74

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện năm 2022	Năm 2023		Kế hoạch năm 2024	So sánh	
				Kế hoạch	Ước TH cả năm		ƯTH 2023 so với thực hiện 2022 (%)	Kế hoạch 2024 so với ước thực hiện 2023 (%)
14	Số giường bệnh/ 10.000 dân	Giường	29,6	29,9	29,9	30,6	101,01	102,34
15	Tỷ lệ người dân có thẻ bảo hiểm y tế	%	96,03	96	96	96,1		
16	Xã đạt chuẩn nông thôn mới	xã	59	64	64	70	108,47	109,38
17	Tỷ lệ hộ được dùng điện sinh hoạt an toàn	%	94,1	95	95	96,5		
18	Cơ quan, doanh nghiệp, trường học đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	98,46	95,20	95,2	95,2		
	Khu dân cư, xã, phường, thị trấn đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh, trật tự"	%	98,50	90,20	90,2	90,2		
19	Tỷ lệ người sử dụng Internet	%	44,9	46,72	46,72	48,56		
20	Tỷ lệ trường mầm non, phổ thông đạt chuẩn quốc gia	%	60,97	63,3	63,3	66,1		
21	Tỷ lệ gia đình đạt danh hiệu "Gia đình văn hoá"	%	74	72,5	74	74,5		
III	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG							
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	%	97,50	98,00	98	99,00		
23	Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sạch	%	68,50	69,00	40,20	42,00		
24	Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch	%	93,52	93,68	93,68	93,84		
25	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được thu gom	%	91,30	91,50	91,50	92,00		
26	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom	%	82,00	84,00	84,00	86,00		
27	Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở đô thị được xử lý	%	57,00	58,00	91,50	92,00		
28	Tỷ lệ che phủ rừng ổn định	%	47,30	48,20	47,50	48,00		

Phụ lục số 02**CÁC NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP CHỦ YẾU NĂM 2024**

(Kèm theo Nghị quyết số 252/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

1. Tiếp tục triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách phù hợp với yêu cầu phát triển; tập trung tháo gỡ khó khăn, cải cách thủ tục hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh.

1.1. Tiếp tục triển khai thực hiện kịp thời, hiệu quả các Chương trình hành động của Chính phủ và của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Kết luận của Hội nghị lần thứ ba Ban Chấp hành Trung ương Đảng, Nghị quyết của Quốc hội; Kết luận số 176/TB-VPCP ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ Phạm Minh Chính tại buổi làm việc với lãnh đạo tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 96/NQ-CP ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Chính trị về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045; Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV; Kết luận số 855-KL/TU ngày 21 tháng 6 năm 2023 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh tại Hội nghị sơ kết giữa nhiệm kỳ thực hiện Nghị quyết đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2020 - 2025 phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

1.2. Tập trung tháo gỡ khó khăn, cải cách thủ tục hành chính. Tập trung thực hiện đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; tăng cường đối thoại, tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp. Nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác tổ chức thi hành pháp luật đối với các cấp chính quyền và người dân, doanh nghiệp, giảm thiểu rủi ro pháp lý và chi phí tuân thủ pháp luật đối với xã hội, tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật của người dân và doanh nghiệp.

1.3. Tiếp tục công khai, minh bạch quy trình, thủ tục hành chính đơn giản, dễ hiểu, dễ tra cứu, cập nhật thường xuyên đầy đủ thông tin đối với các quy trình thủ tục hành chính, các quy hoạch về sử dụng đất, quy hoạch ngành, quy hoạch chung xây dựng; các thông tin về ngân sách, mời thầu ... để nhà đầu tư, cộng đồng doanh nghiệp dễ tiếp cận và tìm hiểu cơ hội đầu tư, kinh doanh. Đẩy mạnh cải cách hành chính, trọng tâm là cải cách thủ tục hành chính để giảm thời gian thực hiện thủ tục và chi phí cho doanh nghiệp, người dân, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy sản xuất kinh doanh; đẩy mạnh phát triển công nghệ thông tin, từng bước thực hiện chính phủ điện tử cải tiến hình thức cung cấp dịch vụ công theo hướng trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp, mọi lúc, mọi nơi.

1.4. Tiếp tục đẩy mạnh cải cách hành chính, chú trọng rà soát, cắt giảm, đơn giản hoá thủ tục hành chính không còn phù hợp, bảo đảm thực chất, hiệu quả để giảm thời gian thực hiện thủ tục và chi phí cho doanh nghiệp, người dân;

đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan nhà nước, từng bước thực hiện chính phủ điện tử, cải tiến hình thức cung cấp dịch vụ công theo hướng trực tuyến phục vụ người dân và doanh nghiệp, mọi lúc, mọi nơi. Tập trung chỉ đạo nâng cao Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI), Chỉ số cải cách hành chính (PAR INDEX), Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI) và Chỉ số hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục vụ của cơ quan hành chính nhà nước (SIPAS), Chỉ số công khai ngân sách tỉnh (POBI), Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông (ICT Index).

2. Huy động và sử dụng có hiệu quả nguồn lực cho đầu tư phát triển gắn với phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

2.1. Tổ chức điều hành dự toán chi ngân sách đảm bảo yêu cầu siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính; chủ động sử dụng dự phòng, dự trữ và nguồn lực tại chỗ để chi phòng, chống dịch bệnh và các nhiệm vụ chi quan trọng, cấp bách, đột xuất phát sinh theo quy định. Tăng cường quản lý, chống thất thu, chuyển giá, gian lận thương mại, trốn thuế; tích cực thu hồi nợ thuế, quản lý 100% người nộp thuế, thu kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí phát sinh, không phát sinh nợ thuế mới. Thực hiện chính sách bồi dưỡng nguồn thu ổn định, bền vững; tăng cường khai thác nguồn thu mới. Thực hiện tốt công tác đánh giá, phân tích, dự báo những yếu tố ảnh hưởng đến nguồn thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, tập trung đánh giá, khai thác các nguồn thu tiềm năng, mở rộng cơ sở tính thuế, điều chỉnh phạm vi, đối tượng. Đẩy mạnh công tác quy hoạch sử dụng đất; công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; giải quyết nhanh các thủ tục về bồi thường giải phóng mặt bằng tạo quỹ đất sạch; định giá đất, tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển quyền sử dụng đất; quản lý và khai thác hiệu quả các nguồn lực đầu tư từ đất. Thực hiện hiệu quả chương trình hành động về Chiến lược cải cách hệ thống thuế đến năm 2030, trọng tâm công tác quản lý thuế là dựa trên nền tảng thuế điện tử, triển khai có hiệu quả các chức năng quản lý thuế. Phấn đấu thu ngân sách trên địa bàn trong năm 2024 đạt 4.180 tỷ đồng.

2.2. Quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư của Nhà nước. Triển khai hiệu quả vốn đầu tư công năm 2024, có giải pháp mạnh mẽ, quyết liệt, sớm khắc phục các tồn tại, hạn chế để đẩy nhanh tiến độ thực hiện dự án, giải ngân vốn đầu tư công, đặc biệt là các dự án quan trọng, các công trình trọng điểm của tỉnh. Chủ động chuẩn bị các điều kiện cần thiết về mặt bằng, mỏ vật liệu, nhân công... phục vụ đầu tư xây dựng, đặc biệt cho dự án cao tốc Hòa Bình - Mộc Châu.

2.3. Tiếp tục tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, triển khai thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia của cấp ủy, chính quyền các cấp, đặc biệt là cấp xã, phấn đấu hoàn thành các mục tiêu, nhiệm vụ các chương trình Chương trình mục tiêu quốc gia năm 2024 và giai đoạn 2021 - 2025. Tập trung chỉ đạo quyết liệt, đẩy mạnh tiến độ giải ngân các nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục

tiêu quốc gia; trong đó yêu cầu các sở ngành, chủ đầu tư và UBND các huyện, thành phố có các giải pháp cụ thể để triển khai thực hiện.

2.4. Tăng cường công tác quản lý nhà nước về hoạt động ngân hàng trên địa bàn, đảm bảo hoạt động tiền tệ ngân hàng trên địa bàn an toàn, thông suốt, đáp ứng kịp thời, đầy đủ vốn cho nền kinh tế. Đẩy mạnh công tác huy động vốn, phát triển đa dạng các sản phẩm tín dụng ngân hàng phù hợp với nhu cầu sản xuất kinh doanh, tiêu dùng chính đáng của người dân và doanh nghiệp với lãi suất hợp lý để tháo gỡ khó khăn trong việc tiếp cận vốn phục vụ sản xuất, kinh doanh của người dân và doanh nghiệp. Tăng cường hiệu quả, hiệu lực công tác thanh tra, giám sát hoạt động của tổ chức tín dụng, đặc biệt là tập trung thanh tra chuyên đề đối với các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao; đẩy mạnh xử lý nợ xấu, nâng cao chất lượng tín dụng, ngăn ngừa, hạn chế tối đa nợ xấu mới phát sinh; tiếp tục triển khai các giải pháp hạn chế, ngăn chặn tín dụng đen.

2.5. Đẩy mạnh huy động xã hội hóa đầu tư phát triển, nâng cao vai trò quản lý nhà nước, tạo điều kiện, khuyến khích các thành phần kinh tế, các doanh nghiệp tham gia đầu tư; giải quyết dứt điểm các khó khăn vướng mắc trong triển khai các dự án thu hút đầu tư chậm tiến độ.

2.6. Tiếp tục đẩy mạnh thực hiện phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội theo hướng đồng bộ, từng bước hiện đại, tạo động lực thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh và bền vững. Tập trung triển khai thực hiện dự án đường Hòa Bình - Mộc Châu (*đoạn trên địa bàn tỉnh Sơn La*); triển khai công tác chuẩn bị đầu tư xây dựng Cảng hàng không Nà Sản theo quy hoạch; tập trung thực hiện dự án đường nối QL.37, huyện Bắc Yên với QL.279D, huyện Mường La hoàn thành mục tiêu cứng hóa đường đến trung tâm xã; tiếp tục đầu tư hoàn thiện hệ thống hạ tầng khu Công nghiệp Mai Sơn, hình thành phát triển các khu công nghiệp Vân Hồ và các cụm Công nghiệp; đầu tư hạ tầng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, phát triển đô thị thành phố Sơn La... Triển khai quy hoạch tỉnh ngay sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt; hoàn thành phê duyệt quy hoạch chung, quy hoạch phân khu trên địa bàn đảm bảo chất lượng; đẩy nhanh tiến độ thực hiện điều chỉnh tổng thể Quy hoạch chung xây dựng Khu du lịch quốc gia Mộc Châu; lập quy hoạch các khu du lịch cấp tỉnh (*Tà Xùa, Ngọc Chiến, Đèo Phạ Đin*) và các quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị đảm bảo thống nhất đồng bộ.

2.7. Tập trung đầu tư, kêu gọi đầu tư vào các dự án trọng điểm, dự án có sức lan tỏa, dẫn dắt sự phát triển của các ngành, lĩnh vực; thu hút đầu tư các dự án hạ tầng, phát triển khu, cụm công nghiệp; dự án khu đô thị mới, khu dân cư; các dự án phát triển thương mại, dịch vụ và du lịch. Huy động nguồn lực khu vực dân doanh tham gia phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ theo hướng công khai, minh bạch, đảm bảo hài hòa lợi ích của Nhà nước, nhà đầu tư và xã hội. Tháo gỡ khó khăn vướng mắc các dự án khu đô thị, nhà ở, dịch vụ trên địa bàn huyện Mộc Châu, thành phố Sơn La.

3. Đẩy mạnh phát triển sản xuất, kinh doanh, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của các ngành, lĩnh vực, sản phẩm

3.1. Đẩy mạnh cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng xây dựng nền nông nghiệp công nghệ cao, sản xuất hàng hóa lớn. Phát triển nền nông nghiệp thông minh, tuần hoàn, hội nhập quốc tế, thích ứng với biến đổi khí hậu, nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững gắn với xây dựng nông thôn mới; đẩy mạnh phát triển thị trường tiêu thụ nông sản trong nước và ngoài nước. Phát triển chăn nuôi đại gia súc tại các xã khu vực III và bản đặc biệt khó khăn theo Kết luận số 703-KL/TU ngày 30 tháng 8 năm 2022 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy.

3.2. Khai thác, phát huy tiềm năng, nâng cao giá trị gia tăng, thu hút đầu tư phát triển công nghiệp, mở rộng năng lực sản xuất nhất là các sản phẩm công nghiệp chế biến sâu, gắn với xây dựng thương hiệu tìm kiếm, mở rộng thị trường tiêu thụ và đẩy mạnh xuất khẩu. Chú trọng tập trung cho phát triển công nghiệp chế biến nông sản theo Nghị quyết 06/NQ-TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh, gắn với khai thác tiềm năng các vùng nguyên liệu, đẩy mạnh sản xuất, nâng cao chất lượng, sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp địa phương; hỗ trợ, tạo điều kiện để các chủ đầu tư khai thác hiệu quả công suất các nhà máy chế biến lớn trên địa bàn.

3.3. Tiếp tục duy trì và phát huy hiệu quả các hoạt động xúc tiến thương mại, đa dạng hóa các loại hình xúc tiến thương mại, đổi mới nghiên cứu, ứng dụng công nghệ số vào hoạt động xúc tiến thương mại như hội chợ trong môi trường thực tế ảo, hội nghị kết nối trực tuyến.... Tiếp tục tập trung thu hút các doanh nghiệp đầu tư nhà máy chế biến, bảo quản các sản phẩm chất lượng cao đủ điều kiện xuất khẩu vào các thị trường khó tính.

3.4. Tăng cường công tác xúc tiến, quảng bá du lịch Sơn La theo hướng trọng tâm, trọng điểm, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ tiên tiến, thúc đẩy tăng trưởng khách du lịch quốc tế và nội địa cả về số lượng và chất lượng. Huy động, thu hút các nguồn lực tăng cường đầu tư cơ sở hạ tầng, kỹ thuật du lịch có trọng tâm, trọng điểm, trong đó lấy Khu du lịch quốc gia Mộc Châu, vùng lòng hồ thủy điện Sơn La làm động lực cho phát triển các khu, điểm du lịch khác.

3.5. Đẩy mạnh phát triển kinh tế tập thể trên địa bàn toàn tỉnh, nòng cốt là phát triển hợp tác xã. củng cố, nâng cao năng lực hoạt động của hợp tác xã hiện có, khuyến khích các hợp tác xã mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, phát triển số lượng thành viên, tăng cường huy động vốn để mở rộng quy mô sản xuất kinh doanh; tăng cường hợp tác, liên kết với các Tập đoàn kinh tế lớn đẩy mạnh khâu sơ chế, bảo quản, chế biến và tiêu thụ nông sản sau thu hoạch.

4. Phát triển kinh tế đi đôi với bảo đảm an sinh xã hội, phúc lợi xã hội, phát triển toàn diện các lĩnh vực văn hóa - xã hội

4.1. Nâng cao năng lực và hiệu quả hoạt động của hệ thống y tế, tạo nền tảng vững chắc để phát triển hệ thống y tế công bằng, hiệu quả, chất lượng và bền vững,

đáp ứng nhu cầu chăm sóc sức khỏe ngày càng cao của các tầng lớp nhân dân. Phân đầu mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe; nâng cao chất lượng khám chữa bệnh và tinh thần thái độ phục vụ tại các cơ sở điều trị; đẩy mạnh việc triển khai hồ sơ sức khỏe điện tử của người dân. Thực hiện đồng bộ các giải pháp để phát triển dân số bền vững, kiểm soát tốc độ tăng dân số, hạn chế mất cân bằng giới tính khi sinh, nâng cao chất lượng dân số. Duy trì và mở rộng đối tượng dân số tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, tiến tới thực hiện bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế toàn dân. Tập trung nguồn lực đầu tư để nâng cao chất lượng công tác chăm sóc sức khỏe, đặc biệt là y tế cơ sở.

4.2. Xây dựng và phát triển văn hóa toàn diện, bền vững, tiên tiến, đậm đà bản sắc văn hóa các dân tộc; tiếp tục thực hiện nâng cao chất lượng giáo dục, nhất là chất lượng dạy và học ngoại ngữ; nâng cao chất lượng khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân; chú trọng công tác đảm bảo an sinh xã hội, thực hiện giảm nghèo bền vững; làm tốt công tác chăm sóc các đối tượng chính sách, đối tượng xã hội. Đẩy mạnh công tác đào tạo nghề, tư vấn, giới thiệu việc làm, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động theo hướng công nghiệp và dịch vụ.

4.3. Đẩy mạnh công tác thông tin truyền thông đảm bảo công khai, minh bạch, kịp thời và hiệu quả, tạo sự đồng thuận xã hội, đấu tranh chống lại các thông tin xuyên tạc, sai sự thật, chống phá chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Xây dựng và phát triển cơ sở hạ tầng viễn thông hiện đại, an toàn có dung lượng lớn, tốc độ cao; cung cấp các dịch vụ viễn thông với chất lượng tốt, giá cước hợp lý trên cơ sở cạnh tranh nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng của người sử dụng dịch vụ. Triển khai có hiệu quả Nghị quyết của Ban Thường vụ tỉnh ủy về chuyển đổi số tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030; tập trung chuyển đổi số để tạo nền tảng, cơ sở cho hoàn thiện chính quyền điện tử, hướng tới chính quyền số, phát triển dịch vụ đô thị thông minh; tập trung cung cấp các dịch vụ công trực tuyến mức độ 4.

5. Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ

5.1. Tiếp tục thực hiện hiệu quả Kết luận số 94-KL/TU ngày 23 tháng 01 năm 2021 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển du lịch tỉnh Sơn La đến năm 2025, định hướng đến năm 2030; Kết luận số 335-KL/TU ngày 26 tháng 7 năm 2021 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy phê duyệt Đề án xây dựng và phát triển văn hóa, con người Sơn La giai đoạn 2020 - 2025, định hướng đến năm 2030 đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững. Phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học công nghệ. Tiếp tục triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 09-NQ/TU ngày 21 tháng 01 năm 2021 của Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh về phát triển nguồn nhân lực tỉnh Sơn La giai đoạn 2021 - 2025. Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chuyển dịch cơ cấu lao động. Đa dạng hoá các

hình thức, các phương pháp dạy nghề phù hợp với đối tượng học nghề và nhu cầu của xã hội; phát triển mạnh các hình thức dạy nghề cho lao động nông thôn, ưu tiên đào tạo nhân lực cho các dân tộc thiểu số và các vùng đặc biệt khó khăn bằng các hình thức phù hợp, đáp ứng yêu cầu hiện đại hóa nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới.

5.2. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, xây dựng nhiệm vụ khoa học và công nghệ; xây dựng và phát triển các văn bằng bảo hộ (*thương hiệu*) các sản phẩm đặt hàng sát với thực tiễn; nâng cao chất lượng tư vấn của các hội đồng tư vấn khoa học và công nghệ. Hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp tham gia thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng, đặc biệt là các nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ các sản phẩm chủ lực theo chuỗi giá trị có tiềm năng xuất khẩu; nhân rộng các mô hình ứng dụng khoa học và công nghệ tiên tiến vào sản xuất. Nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo của tỉnh.

6. Quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên; tăng cường bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu

6.1. Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác quản lý nhà nước về tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh, đảm bảo quỹ đất cho đầu tư phát triển. Tập trung tháo gỡ khó khăn vướng mắc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trong công tác giao đất, cho thuê đất, bồi thường, hỗ trợ, giải pháp mặt bằng các dự án trọng điểm trên địa bàn tỉnh; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành pháp luật lĩnh vực tài nguyên và môi trường đối với các tổ chức và cá nhân trên địa bàn tỉnh. Quản lý các dự án khai thác tài nguyên nước, khoáng sản gắn với bảo vệ môi trường, giảm thiểu mức độ gia tăng ô nhiễm, phục hồi suy thoái.

6.2. Tăng cường thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường, thực hiện các nội dung trong báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường đã được phê duyệt, xác nhận, tập trung vào các cơ sở phát sinh chất thải lớn, các dự án lớn, tiềm ẩn nguy cơ gây ra các sự cố môi trường. Nâng cao năng lực quản lý chất thải rắn sinh hoạt đô thị và nông thôn, trọng tâm là việc phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn, nâng cao năng lực thu gom; triển khai một số mô hình điểm về xử lý chất thải nông thôn; vận hành hoạt động các bãi chôn lấp chất thải hợp vệ sinh; tăng cường quản lý, tái sử dụng, tái chế, xử lý và giảm thiểu chất thải nhựa.

6.3. Nâng cao năng lực dự báo, cảnh báo thiên tai, giám sát biến đổi khí hậu. Chủ động phòng, chống thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đặc biệt là ảnh hưởng bởi El Nino; có những giải pháp kịp thời ứng phó, khắc phục hậu quả thiên tai và cứu nạn, cứu hộ, sớm ổn định sản xuất và phát triển kinh tế của nhân dân và của tỉnh. Nâng cao khả năng chống chịu; huy động nguồn lực đầu tư các công trình, dự án ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai; phòng, chống ngập úng đô thị.

7. Xây dựng bộ máy tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả; nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra, tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; đẩy mạnh công tác phòng, chống tham nhũng, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

Tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả. Thực hiện tinh giản biên chế, cơ cấu lại đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đi đôi với xác định vị trí việc làm. Đẩy mạnh thanh tra, kiểm tra để kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm sai phạm trong thực thi công vụ; tăng cường thực hiện văn hóa công vụ, siết chặt kỷ luật, kỷ cương hành chính, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; quan tâm đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ.

Tăng cường, nâng cao hiệu quả công tác thanh tra, kiểm tra; triển khai đồng bộ các giải pháp phòng, chống tham nhũng, lãng phí, tiêu cực một cách hiệu quả và không hình thức, trước hết là trong hệ thống hành chính nhà nước; kiên quyết ngăn chặn và đẩy lùi tình trạng nhũng nhiễu, gây phiền hà cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết công việc. Nâng cao hiệu quả công tác tiếp công dân, giải quyết khiếu nại, tố cáo; thực hiện nghiêm trách nhiệm tiếp công dân của người đứng đầu. Tiếp nhận, giải quyết kịp thời và công khai kết quả giải quyết khiếu nại, tố cáo, phản ánh, kiến nghị của người dân, doanh nghiệp; chủ động xử lý có hiệu quả các vụ việc, vụ án phức tạp, tồn đọng kéo dài, dư luận xã hội quan tâm.

8. củng cố quốc phòng, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội

Tiếp tục củng cố tiềm lực quốc phòng, an ninh; xây dựng nền an ninh nhân dân, thế trận biên phòng toàn dân gắn với quốc phòng toàn dân vững chắc. Kết hợp chặt chẽ phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội với bảo đảm quốc phòng, an ninh, chú trọng vùng sâu, vùng xa, biên giới. Chủ động nắm chắc tình hình, kịp thời đấu tranh ngăn chặn, làm thất bại mọi âm mưu, hoạt động chống phá Đảng, Nhà nước; không để bị động, bất ngờ trong mọi tình huống. Bảo vệ vững chắc an ninh đối ngoại, an ninh biên giới quốc gia, an ninh chính trị nội bộ, an ninh kinh tế, an ninh văn hóa tư tưởng, an ninh thông tin truyền thông, an ninh mạng, các sự kiện chính trị, ngày lễ lớn, hội nghị ... Triển khai các giải pháp đấu tranh trấn áp các loại tội phạm, vi phạm pháp luật về trật tự xã hội, về ma túy, về kinh tế, chức vụ, tham nhũng, môi trường, vệ sinh an toàn thực phẩm. Tiếp tục tăng cường triển khai thực hiện Đề án “Chuyển hóa, xây dựng xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh không có ma túy giai đoạn 2023 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030”; Đề án 06 của Chính phủ phát triển ứng dụng dữ liệu dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số Quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030. Tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về an ninh, trật tự nhất là quản lý cư trú, quản lý người nước ngoài, phòng cháy chữa cháy, bảo đảm trật tự an toàn giao thông, kiểm chế tai nạn giao thông.

9. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và chủ động hội nhập quốc tế

Tiếp tục tăng cường công tác quán triệt, tuyên truyền và triển khai thực hiện hiệu quả các chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước về công tác đối ngoại, hội nhập quốc tế, biên giới lãnh thổ. Tăng cường chỉ đạo công tác quản lý và bảo vệ biên giới, nắm chắc tình hình, kịp thời phát hiện sớm, từ xa mọi âm mưu phá hoại của các thế lực thù địch; bảo đảm an ninh trật tự, phòng chống tội phạm ở vùng biên giới, đặc biệt chú trọng quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện với 09 tỉnh của nước CHDCND Lào.

Duy trì, mở rộng hợp tác quốc tế, chú trọng mở rộng hợp tác với một số địa phương của các nước ngoài khu vực, hợp tác với các tổ chức quốc tế, các cơ quan đại diện ngoại giao nước ngoài tại Việt Nam để tăng cường quảng bá, giới thiệu tiềm năng lợi thế của tỉnh ra cộng đồng quốc tế, vận động thu hút đầu tư vào các lĩnh vực tiềm năng, thế mạnh của tỉnh, phù hợp với định hướng phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; tranh thủ tối đa các nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA), viện trợ phi chính phủ nước ngoài (NGO), đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và các nguồn lực khác phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 254/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT
Về kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2024

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Chỉ thị số 21/CT-TTg ngày 10 tháng 6 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Nghị quyết số 104/2023/QH15 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2024; Nghị quyết số 105/2023/QH15 của Quốc hội về phân bổ ngân sách trung ương năm 2024;

Căn cứ Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của HĐND tỉnh về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025; Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 32/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện

Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 33/2022/NQ-HĐND ngày 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh về ban hành nguyên tắc, tiêu chí định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La; Nghị quyết số 52/2023/NQ-HĐND ngày 10 tháng 01 năm 2023 của HĐND tỉnh về sửa đổi, bổ sung một số điều Quy định Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách Trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2022/NQ-HĐND 29 tháng 6 năm 2022 của HĐND tỉnh Sơn La;

Xét Tờ trình số 198/TTr-UBND ngày 26 ngày 11 tháng 2023 của UBND tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 652/BC-KTNS ngày 5 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quyết định kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách địa phương năm 2024, như sau:

1. Tổng kế hoạch vốn ngân sách địa phương: 1.967.731 triệu đồng, trong đó:
 - Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 964.131 triệu đồng.
 - Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 57.000 triệu đồng.
 - Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 855.000 triệu đồng.
 - Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 91.600 triệu đồng.
2. Phương án phân bổ kế hoạch đầu tư công năm 2024 vốn ngân sách địa phương
 - 2.1. Phương án phân bổ theo cấp ngân sách
 - a) Ngân sách cấp tỉnh: 1.257.401 triệu đồng.
 - Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách địa phương: 771.301 triệu đồng.
 - Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 57.000 triệu đồng.
 - Nguồn vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 337.500 triệu đồng.
 - Đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương: 91.600 triệu đồng.
 - b) Ngân sách cấp huyện: 710.330 triệu đồng.
 - Nguồn vốn bổ sung cân đối ngân sách địa phương: Tổng số vốn phân cấp cho ngân sách cấp huyện là 192.830 triệu đồng.
 - Vốn đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất: 517.500 triệu đồng.

2.2. Phương án phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2024 ngân sách cấp tỉnh: 1.257.401 triệu đồng.

a) Thực hiện phân bổ chi tiết: 846.727 triệu đồng.

- Đối ứng các dự án ODA: 28.033 triệu đồng.

- Trả nợ gốc vốn vay: 6.600 triệu đồng.

- Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP): 59.740 triệu đồng.

- Hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng NTM: 31.493 triệu đồng.

- Thực hiện Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 8.400 triệu đồng.

- Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 1.660 triệu đồng.

- Bố trí vốn thực hiện các dự án: 710.801 triệu đồng.

b) Phân bổ chi tiết sau: 410.674 triệu đồng.

- Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn: 19.574 triệu đồng (*thực hiện phân bổ chi tiết cho các doanh nghiệp, HTX khi có đủ điều kiện hỗ trợ*).

- Nguồn thu tiền sử dụng đất (phần điều tiết ngân sách tỉnh): 337.500 triệu đồng phân bổ chi tiết cho các dự án sau khi có nguồn thu nộp ngân sách nhà nước.

- Nguồn bội chi ngân sách địa phương 53.600 triệu đồng thực hiện phân bổ khi vay được nguồn vốn vay.

(Chi tiết tại các biểu số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08 kèm theo)

Điều 2. Quyết định kế hoạch đầu tư công năm 2024 vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, như sau:

1. Tổng vốn ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia: 1.144.004 triệu đồng

- Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 154.590 triệu đồng.

- Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số: 872.299 triệu đồng.

- Chương trình MTQG xây dựng nông thôn: 117.115 triệu đồng.

2. Phương án phân bổ

2.1. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững: 154.590 triệu đồng.

- Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo: 105.190 triệu đồng.

- Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững: 49.400 triệu đồng.

2.2. Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 872.299 triệu đồng.

- Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt: 76.845 triệu đồng.

- Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư ở những nơi cần thiết: 50.065 triệu đồng.

- Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị: 9.606 triệu đồng.

- Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc: 496.578 triệu đồng.

- Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực: 86.950 triệu đồng.

- Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch: 13.722 triệu đồng.

- Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn: 116.513 triệu đồng.

- Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS, kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình: 22.020 triệu đồng.

2.3. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới: 117.115 triệu đồng.

(Chi tiết tại biểu số 10, 11, 12, 13 kèm theo)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện nghị quyết. Sau khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, giao UBND tỉnh chỉ đạo rà soát, trường hợp có thay đổi so với Nghị quyết của Quốc hội và Nghị quyết này, UBND tỉnh trình HĐND tỉnh điều chỉnh theo quy định.

1.1. Giao kế hoạch cho các đơn vị thực hiện đối với các nhiệm vụ, dự án đã đảm bảo đủ điều kiện theo quy định.

1.2. Phân bổ chi tiết, điều chỉnh kế hoạch đầu tư vốn Ngân sách Trung ương thực hiện các Chương trình MTQG do ngân sách cấp tỉnh quản lý theo quy định của Luật Đầu tư công.

1.3. Xây dựng phương án phân bổ chi tiết trình HĐND tỉnh xem xét đối với đối với nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh, nguồn thu tiền sử dụng đất, nguồn bồi chi ngân sách địa phương chưa phân bổ chi tiết khi đủ điều kiện theo quy định.

2. Thường trực HĐND, các Ban của HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTƯQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

Biểu số 01

TỔNG HỢP CƠ CẤU BỐ TRÍ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số 254/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó:				Ghi chú
			Nguồn bổ sung cân đối	Nguồn thu xổ số kiến thiết	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn bội chi ngân sách địa phương	
	TỔNG SỐ	1.967.731	964.131	57.000	855.000	91.600	
I	Ngân sách cấp tỉnh	1.257.401	771.301	57.000	337.500	91.600	
I.1	Thực hiện phân bổ	846.727	751.727	57.000		38.000	
1	Đổi ứng các dự án ODA	28.033	28.033				
2	Trả nợ gốc vốn vay	6.600	6.600				
3	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư (PPP)	59.740	59.740				
5	Hỗ trợ thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới	31.493	14.000	17.493			
6	Thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	8.400	8.400				
7	Thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	1.660	1.660				
8	Thực hiện dự án	710.801	633.294	39.507		38.000	
I.2	Phân bổ chi tiết sau	410.674	19.574		337.500	53.600	
	TĐ: Hỗ trợ doanh nghiệp, HTX đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn	19.574	19.574				

TT	Nội dung	Tổng số	Trong đó:				Ghi chú
			Nguồn bổ sung cân đối	Nguồn thu xổ số kiến thiết	Nguồn thu tiền sử dụng đất	Nguồn bồi chi ngân sách địa phương	
II	Ngân sách cấp huyện	710.330	192.830		517.500		
1	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách địa phương phân cấp cho các huyện, thành phố	192.830	192.830				
2	Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	517.500			517.500		

Biểu số 02
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH THAM GIA
THỰC HIỆN TRẢ NỢ GỐC VỐN VAY VÀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO PHƯƠNG THỨC ĐỐI TÁC CÔNG TƯ
(Kèm theo Nghị quyết số 254/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục công trình, dự án	Chủ đầu tư	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023		
	TỔNG SỐ		324.200	187.952	66.340	
1	Trả nợ gốc vốn vay		25.500	8.732	6.600	
2	Tham gia thực hiện dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư (PPP)		298.700	179.220	59.740	
-	Trụ sở làm việc 9 tầng và 02 khối nhà 6 tầng thuộc khu trụ sở HĐND, UBND, UB MT TQVN tỉnh và một số sở ngành đoàn thể tỉnh Sơn La (thanh toán BLT)	Ban QLDA ĐTXD các công trình dân dụng công nghiệp và phát triển đô thị	298.700	179.220	59.740	

ĐVT: Triệu đồng

Biểu số 03
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN BỔ SUNG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN
(Kèm theo Nghị quyết số 254/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt ự án		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023		
			Số, ngày, tháng, năm	TD: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh				
	Tổng số			3.135.767	2.095.100	1.857.194	633.294	
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			2.125.816	1.342.074	1.292.585	386.960	
I.1	QUY HOẠCH			54.109	54.109	30.618	6.154	
a	Dự án hoàn thành năm 2023			54.109	54.109	30.618	6.154	
1	Lập Quy hoạch tỉnh Sơn La thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Sở Kế hoạch và Đầu tư	1166 10/6/2020	54.109	54.109	30.618	6.154	
I.2	NÔNG, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN			652.259	255.518	255.518	51.845	
*	Dự án hoàn thành			14.864	8.918	8.918	83	
1	Bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai bản Na Pán, xã Chiềng Đông	UBND huyện Yên Châu	367 03/3/2021	14.864	8.918	8.918	83	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt ự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023		
				Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh				
*	Dự án hoàn thành năm 2024			282.247	228.702	228.702	184.156	44.545	
2	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Cong, xã Quang Minh, huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	1066 31/5/2021	7.184	7.184	7.184	5.911	1.272	
3	Bố trí ổn định dân cư bản Huổi Nạ, xã Hua Trai, huyện Mường La.	UBND huyện Mường La	2895 24/11/2021	19.250	11.550	11.550	6.941	4.609	
4	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai bản Phát, xã Cà Nàng	UBND huyện Quỳnh Nhai	1070 31/5/2021	19.553	13.818	13.818	13.168	650	
5	Bố trí sắp xếp dân cư bản Ta Lát, xã Mường Cai, huyện Sông Mã	UBND huyện Sông Mã	1336 18/6/2021	20.900	13.000	13.000	12.230	770	
6	Hồ Lãng Luông, Xã Phông Lăng	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	1062 31/5/2021	70.842	70.842	70.842	64.962	5.880	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt ự án		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023		
7	Kè chống sạt lở khu đất Nà Tơ, huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	1014 27/5/2021	14.000	10.000	10.000	1.733	
8	Bố trí, sắp xếp dân cư vùng thiên tai sạt lở đất bản Huổi Sói, xã Chiềng Ngâm, huyện Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	3075 14/12/2021	17.220	10.330	10.330	6.330	
9	Bố trí sắp xếp dân cư bản Tin Tóc, xã Mường Sai, huyện Sông Mã	UBND huyện Sông Mã	158 25/01/2022	28.300	16.980	16.980	3.969	
10	Kè chống lũ, sạt lở đất và hạ tầng kỹ thuật khu dân cư dọc Suối Muội, huyện Thuận Châu (giai đoạn II)	UBND huyện Thuận Châu	2651 31/10/2021	70.000	60.000	60.000	14.600	
11	Tiêu thoát nước chống ngập ứng bản Giàng xã Chiềng Đen, thành phố Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	516 07/4/2023	14.998	14.998	14.998	4.732	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024			355.148	17.898	17.898	4.875	7.217
1	Dự án Kè chống sạt lở khu trung tâm hành chính huyện Sốp Cộp, tỉnh Sơn La	UBND huyện Sốp Cộp	1939 28/9/2023	110.000	12.750	12.750	1.875	6.620

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt ự án		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Lũy kế kế toạch đã giao đến hết năm 2023		
2	Hệ thống kênh mương thủy lợi Nà Sản, tỉnh Sơn La	Ban QLDA ĐTXD các công trình NN&PTNT	3081/QĐ-BNN-KH ngày 15/7/2021	245.148	5.148	3.000	597	
I.3	CẤP NƯỚC, THOÁT NƯỚC			126.000	110.000	60.960	36.797	
*	Dự án hoàn thành			40.000	40.000	39.720	37	
1	Cấp nước sinh hoạt cho xã Tà Xùa, Phường Ban và các vùng lân cận, huyện Bắc Yên, tỉnh Sơn La	UBND huyện Bắc Yên	1064 31/5/2021	40.000	40.000	39.720	37	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024			50.000	50.000	21.240	28.760	
2	Hệ thống thoát nước đô thị Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2759 11/11/2021	50.000	50.000	21.240	28.760	
*	Dự án khởi công mới năm 2024			36.000	20.000	-	8.000	
3	Dự án Tiêu thoát nước chống ngập úng trung tâm huyện Quỳnh Nhai	UBND huyện Quỳnh Nhai	2527 26/11/2023	36.000	20.000		8.000	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt ự án		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023			
									Tổng số
I.4	GIAO THÔNG			429.165	409.165	383.167	193.016	156.677	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024			314.447	301.447	275.434	160.256	115.177	
1	Đường giao thông kết nối điểm du lịch Rừng sinh thái Pa Cốp xã Vân Hồ với trung tâm xã Chiềng Xuân, huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	1088 31/5/2021	59.939	59.939	59.939	21.409	38.529	
2	Đường từ quốc lộ 6 qua tiểu khu vườn đào, thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thông Cuông, xã Vân Hồ huyện Vân Hồ	UBND huyện Mộc Châu	1093 31/5/2021	44.950	44.950	18.720	16.504	2.215	
3	Đường từ Quốc lộ 43 đi khu dân cư và khu dân sản xuất bản Là Ngà 2, xã Mường Sang, tỉnh Sơn La	UBND huyện Mộc Châu	1087 31/5/2021	26.622	26.622	26.622	24.002	2.620	
4	Nâng cấp tuyến đường từ xã Púng Bính, huyện Sốp Cộp - xã Đứa Mòn, huyện Sông Mã	UBND huyện Sốp Cộp	2701 05/11/2021	20.936	20.936	21.153	17.460	3.693	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt ự án		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023		
5	Đường giao thông xã Mường Bú, xã Mường Chùm (huyện Mường La) - xã Chiềng Sung (huyện Mai Sơn)	UBND huyện Mường La	2816 17/11/2021	34.000	34.000	17.360	16.640	
6	Dự án cầu cứng Nậm Lạnh - Nậm Ca (giai đoạn II), huyện Sốp Cộp	UBND huyện Sốp Cộp	2733 09/11/2021	60.000	60.000	38.000	22.000	
7	Đường giao thông từ trung tâm xã Chiềng Muôn - Chiềng Ân, huyện Mường La	UBND huyện Mường La	2817 24/11/2021	45.000	45.000	22.520	22.480	
8	Đường giao thông liên xã từ bản Ông, xã Mường Men qua bản Đá Mài, xã Tô Múa - bản Pù Hiêng, xã Mường Tè, huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	1687 12/7/2021	23.000	10.000	3.000	7.000	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024			95.000	88.000	32.760	33.610	
1	Nâng cấp tuyến đường 26/7 đi tiểu khu 77, thị trấn nông trường Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2176 09/9/2021	95.000	88.000	32.760	33.610	
*	Dự án khởi công mới năm 2024			19.718	19.718	19.733	-	7.890

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt ự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023		
				Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh				
1	Tuyến đường giao thông từ ban Pho Pha, xã Cà Nàng, huyện Quỳnh Nhai đến bản Huồi Pha, xã Nậm Hăn, huyện Sìn Hồ, tỉnh Lai Châu	UBND huyện Quỳnh Nhai	2484 23/11/2023	19.718	19.718	19.733	-	7.890	
I.5	CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TẠI CÁC ĐÔ THỊ			374.782	283.782	283.782	232.590	34.136	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024			158.782	158.782	158.782	151.166	7.616	
1	Chỉnh trang đô thị dọc đường Điện Biên	UBND thành phố	1090 31/5/2021	158.782	158.782	158.782	151.166	7.616	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024			216.000	125.000	125.000	81.424	26.520	
1	Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật Đô thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2887 24/11/2021	180.000	94.000	94.000	66.424	16.780	
2	Đầu tư hạ tầng kỹ thuật khu quy hoạch cho một số cơ quan nhà nước trên địa bàn huyện Yên Châu tỉnh Sơn La (giai đoạn I)	UBND huyện Yên Châu	1230 09/7/2023	36.000	31.000	31.000	15.000	9.740	
I.6	CÔNG NGHIỆP			479.500	219.500	219.500	69.499	99.096	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt ự án		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Tổng mức đầu tư		Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023			
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng số				
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024			59.500	59.500	39.720	19.780	
1	Di chuyển đường dây 110kV, 35kV mạch kép đoạn Bệnh viện đa khoa Sơn La - TBA 110kV Chiềng Sinh	Sở Công thương	2335 24/9/2021	59.500	59.500	39.720	19.780	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024			420.000	160.000	29.779	79.316	
2	Tiểu dự án cấp điện nông thôn từ lưới điện quốc gia tỉnh Sơn La	Sở Công thương	2831 18/11/2021	420.000	160.000	29.779	79.316	
I.7	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			10.000	10.000	7.745	2.255	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024		10.000	10.000	10.000	2.255		
1	Số hóa tạo lập cơ sở dữ liệu hộ tịch tỉnh Sơn La	Sở Tư pháp	596 06/4/2022	10.000	10.000	7.745	2.255	
II	VĂN HÓA, THÔNG TIN		75.649	64.330	64.400	57.923		
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024			75.649	64.330	6.477	57.923	
				75.649	64.400	6.477	57.923	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt ự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số TD: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023		
				Tổng số	Tổng số				
1	Khu di tích lịch sử Ngã ba Cò Nòi, huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	1091 31/5/2021	61.319	50.000	50.000	4.590	45.410	
2	Bảo tồn, tôn tạo khu di tích lịch sử Cây Me - Nơi thành lập chi bộ đầu tư tiên của Đảng bộ tỉnh Sơn La	UBND huyện Mai Sơn	2782 15/11/2021	14.330	14.330	14.400	1.887	12.513	
III	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			50.898	48.105	48.105	22.400	25.705	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024			50.898	48.105	48.105	22.400	25.705	
1	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Thảo nguyên, huyện Mộc Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	245 11/02/2022	20.900	20.900	20.900	4.233	16.667	
2	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Bình Thuận	Sở Giáo dục và Đào tạo	1646 12/7/2021	14.999	14.999	14.999	10.900	4.099	
3	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho trường THPT Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Sở Giáo dục và Đào tạo	1670 12/7/2021	14.999	12.206	12.206	7.267	4.939	
IV	QUỐC PHÒNG			154.771	154.771	154.800	63.878	61.469	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt ự án		Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023		
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024		65.800	65.800	65.800	50.111	15.689	
1	Dự án cải tạo, nâng cấp cụm khu vũ khí đạn (K4)	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	121 30/5/2021	41.000	41.000	41.000	29.201	11.799
2	Dự án nhà ở và làm việc cán bộ, chiến sỹ + các công trình phụ trợ cửa khẩu phụ Nà Cài	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	782 27/4/2021	9.200	9.200	9.200	8.410	790
3	Dự án mở mới tuyến đường kết nối cụm kho K4, Trung đội vận tải, tiểu đoàn bộ binh 1 với thao trường thành phố	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	2761 12/11/2021	12.000	12.000	12.000	10.280	1.720
4	Nhà trạm kiểm soát liên hợp, lối mở Keo Muông	Bộ Chỉ huy bộ đội biên phòng tỉnh	189 06/02/2023	3.600	3.600	3.600	2.220	1.380
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024			88.971	88.971	89.000	13.767	45.780
1	Khu tập trung bí mật/Bộ CHQS tỉnh (CH-02)	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	240/QĐ-QK ngày 21/02/2023	44.000	44.000	44.000	1.795	25.680

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt ự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023		
				Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh				
2	Đầu tư cơ sở hạ tầng căn cứ hậu cần trong căn cứ hậu phương	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	240/QĐ-QK ngày 21/02/2023	25.000	25.000	3.620	13.010		
3	Dự án rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Sơn La giai đoạn 2023 - 2025	Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh	2078 13/10/2023	19.971	19.971	20.000	7.090		
V	AN NINH TRẬT TỰ XÃ HỘI			203.456	203.456	85.886	74.130		
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024			33.456	33.456	26.856	6.600		
1	Kho hạ tải và bãi tạm giữ phương tiện công an tỉnh Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	1100 31/5/2021	26.456	26.456	20.456	6.000		
2	Đầu tư xây dựng bổ sung Nhà làm việc, Nhà gấp phạm nhân thuộc Trại tạm giam Công an tỉnh Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	2654 31/10/2021	7.000	7.000	6.400	600		
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024			170.000	170.000	59.030	67.530		

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	TĐ: Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023		
1	Đầu tư xây dựng công trình trụ sở làm việc công an xã, thị trấn thuộc công an các huyện trên địa bàn tỉnh Sơn La	Công an tỉnh Sơn La	2800 15/11/2021	170.000	170.000	170.000	59.030	67.530	
VI	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			284.798	284.798	41.984	14.906	26.280	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024			284.798	284.798	41.984	14.906	26.280	
1	Trạm Y tế xã Cò Nòi	UBND huyện Mai Sơn	1658 12/7/2021	4.000	4.000	4.000	1.200	2.800	
2	Trạm Y tế xã Chiềng Chăn	UBND huyện Mai Sơn	1664 12/7/2021 70 21/9/2023	4.000	4.000	4.000	2000	2.000	
3	Trạm Y tế xã Thôm Mòn	UBND huyện Thuận Châu	1648 12/7/2021	4.000	4.000	4.000	3.200	800	
4	Bổ sung cơ sở vật chất cho trung tâm y tế Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	1861 02/8/2021	11.000	9.186	9.186	8.506	680	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023		
5	Bệnh viện Đa khoa huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	420 22/3/2023	261.798	20.798	20.000		20.000	
VII	LĨNH VỰC KHÁC			240.380	240.380	52.662	51.835	827	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024			240.380	240.380	52.662	51.835	827	
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tuyến đường quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố Sơn La)	UBND thành phố; UBND huyện Mai Sơn	77 04/4/2018	240.380	240.380	52.662	51.835	827	

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN BỔ SUNG CÁN ĐỐI NGÂN SÁCH TỈNH THỰC HIỆN ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA
Biểu số 04
(Kèm theo Nghị quyết số 254/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng																				
STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cần đối ngân sách tỉnh				Kế hoạch năm 2024	Ghi chú								
			Số quyết định	TMDT			Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023												
				Vốn đối ứng		Trong đó:		Tổng số												
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: vốn NSTW			Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại											
										Tổng số			Trong đó:							
	Tổng số		310.945	173.980	839.203	183.253	283.189	112.634	79.501	28.033										
I	Ngành Tài nguyên Môi trường		242.574	173.980	625.087	54.783	197.543	49.263	48.672	591										
1	Dự án Hệ thống thoát nước và xử lý nước thải thành phố Sơn La	Ban quản lý các dự án ODA tỉnh	922.445	173.980	625.087	54.783	197.543	49.263	48.672	591										
II	Ngành Y tế		267.987	0	214.116	128.470	85.646	53.871	28.629	25.242										
1	Dự án “Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở” Dự án Thành phần tỉnh Sơn La	Sở Y tế	773		214.116	128.470	85.646	53.871	28.629	25.242										

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định đầu tư							Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú	
			Số quyết định	TMDT									
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng		Trong đó:						
					Tổng số	Trong đó: vốn NSTW	Tổng số	Quy đổi ra tiền Việt					Vay lại
			Đưa vào cân đối NSTW										
III	Lĩnh vực khác			250.821	14.500	-	-	-	-	9.500	2.200		
1	Thúc đẩy bình đẳng giới thông qua nâng cao hiệu quả kinh tế sản xuất nông nghiệp và phát triển du lịch tại tỉnh Sơn La giai đoạn 2 (Great 2 Sơn La)	Sở Kế hoạch và Đầu tư	2487 28/11/2022	250.821	14.500					9.500	2.200	2.200	

Biểu số 05
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN THU XỔ SỔ KIẾN THIẾT
(Kèm theo Nghị quyết số 254/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn thu xổ số kiến thiết		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023		
				Tổng số	TĐ: Nguồn thu xổ số kiến thiết				
	Tổng số			82.812	80.812	81.606	41.304	39.507	
I	GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			50.606	48.606	48.606	24.862	23.743	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024			29.095	27.095	27.095	24.862	2.232	
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT Tân Lang	UBND huyện Phù Yên	1409 30/5/2021	29.095	27.095	27.095	24.862	2.232	
*	Dự án khởi công mới năm 2024			21.511	21.511	21.511	0	21.511	
1	Bổ sung cơ sở vật chất trường THPT huyện Mai Sơn	Sở Giáo dục và Đào tạo	1933 28/9/2023	21.511	21.511	21.511		21.511	
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			32.206	32.206	33.000	16.442	15.764	
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024			21.000	21.000	21.000	16.442	4.558	
1	Trung tâm Y tế huyện Vân Hồ	UBND huyện Vân Hồ	3236 15/11/2021	17.000	17.000	17.000	14.442	2.558	

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn thu xố số kiến thiết		Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023		
				Tổng số	TĐ: Nguồn thu xố số kiến thiết				
2	Trạm Y tế xã Mường Bằng	UBND huyện Mai Sơn	2797 15/11/2021	4.000	4.000	4.000	2.000	2.000	
*	Dự án khởi công mới năm 2024			11.206	11.206	12.000	0	11.206	
1	Trạm Y tế xã Chiềng Bôm	UBND huyện Thuận Châu	2039 10/10/2023	3.206	3.206	4.000		3.206	
2	Trạm Y tế thị trấn huyện Sông Mã	UBND huyện Sông Mã	2490 23/11/2023	4.000	4.000	4.000		4.000	
3	Trạm Y tế xã Nà Bó	UBND huyện Mai Sơn	2228 30/10/2023	4.000	4.000	4.000		4.000	

Biểu số 06
KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NGÂN SÁCH TỈNH
(Kèm theo Nghị quyết số 254/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Nhu cầu kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT		Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023				
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất						
	Tổng số			4.327.016	1.971.926	1.526.706	188.446	768.862	337.500		
I	CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ			2.231.706	1.364.919	1.122.910	102.343	504.209			
I.1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản			79.782	79.782	79.800	17.650	31.075			
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024			79.782	79.782	79.800	17.650	31.075			
1`	Thoát lũ khu vực Chiềng Sinh về Trung tâm thành phố Sơn La (giai đoạn I)	Ban QLDA ĐTXD các công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn	2647 29/10/2021	79.782	79.782	79.800	17.650	31.075			
I.2	Giao thông			1.686.420	1.070.633	932.110	54.693	392.134			
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024			44.950	26.230	26.230		26.230			

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu/Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Nhu cầu kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TĐ: Nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023		
1	Đường từ quốc lộ 6 qua tiểu khu vườn đào, thị trấn nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu đến bản Thông Cuông, xã Vân Hồ huyện Vân Hồ	UBND huyện Mộc Châu	1093 31/5/2021	44.950	26.230			26.230	26.230		
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024			1.260.000	662.933			662.933	50.693	295.904	
1	Dự án tuyến đường Hoàng Quốc Việt - Mé Ban - Trần Đăng Ninh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La	UBND thành phố Sơn La	1051 30/5/2021	160.000	160.000			160.000	48.193	55.904	
2	Đường trục chính đô thị - nội thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2018 31/5/2021	600.000	330.000			330.000	2.500	150.000	
3	Đường giao thông từ Tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi đến Tiểu khu 10, xã Hát Lót, huyện Mai Sơn	UBND huyện Mai Sơn	2176 09/9/2021	500.000	172.933			172.933		90.000	
*	Dự án khởi công mới năm 2024			381.470	381.470			242.947	4.000	70.000	
1	Đường nội thị thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	UBND huyện Bắc Yên	280 23/02/2023	198.979	198.979			170.229	4.000	50.000	
2	Dự án ĐT.107C (từ xã Chiềng Khay, huyện Quỳnh Nhai, tỉnh Sơn La đến xã Nậm Sớ, huyện Tân Uyên, tỉnh Lai Châu)	UBND huyện Quỳnh Nhai	165 NQ-HĐND 18/4/2023	182.491	182.491			72.718		20.000	
I.3	Công trình công cộng tại các đô thị			180.000	36.000			36.000		36.000	

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu/Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Nhu cầu kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TD: Nguồn thu tiền sử dụng đất						
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024			180.000	36.000		36.000		36.000		
1	Đầu tư cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật Đô thị Mộc Châu, huyện Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	2887 24/11/2021	180.000	36.000		36.000		36.000		
I.4	Khu công nghiệp và khu kinh tế			285.504	178.504		75.000	30.000	45.000		
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024			285.504	178.504		75.000	30.000	45.000		
1	Khu công nghiệp Mai Sơn (giai đoạn I)	Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh	2732 08/11/2006 651 24/3/2017	285.504	178.504		75.000	30.000	45.000		
II	Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH			1.558.167	144.814		104.814	1.100	103.714		
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024			1.558.167	144.814		104.814	1.100	103.714		
1	Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa Sơn La	Sở Y tế	2832 01/11/2017	1.543.167	140.000		100.000		100.000		
2	Bổ sung cơ sở vật chất cho Trung tâm Y tế Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	1861 02/8/2021	11.000	814		814		814		
3	Trạm Y tế thị trấn Nông trường Mộc Châu	UBND huyện Mộc Châu	1667 12/7/2021	4.000	4.000		4.000	1.100	2.900		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu/Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Nhu cầu kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TD: Nguồn thu tiền sử dụng đất						
*	Dự án khởi công mới năm 2024			4.000	4.000	4.000	4.000		2.000		
1	Trạm Y tế xã Co Mạ	UBND huyện Thuận Châu	1659 12/7/2021	4.000	4.000		4.000		2.000		
III	HOẠT ĐỘNG CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC			112.379	112.379	112.379	113.627	31.733	28.854		
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2024			46.155	46.155	46.155	47.327	31.733	15.594		
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã É Tòng, Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	1675 12/7/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	9.109	391		
2	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Hắc	UBND huyện Mộc Châu	1679 12/7/2021	9.427	9.427	9.427	9.427	5.353	4.074		
3	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Khừa	UBND huyện Mộc Châu	2801 15/11/2021	8.328	8.328	8.328	9.500	4.951	4.549		
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Ân	UBND huyện Mường La	1681 12/7/2021	9.400	9.400	9.400	9.400	6.929	2.471		
5	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Quang Minh	UBND huyện Vân Hồ	1671 12/7/2021	9.500	9.500	9.500	9.500	5.391	4.109		
*	Dự án khởi công mới năm 2024			66.224	66.224	66.224	66.300		13.260		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu/Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Nhu cầu kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TD: Nguồn thu tiền sử dụng đất						
1	Trụ sở Đảng ủy, HĐND - UBND xã Nậm Lầu, Thuận Châu	UBND huyện Thuận Châu	1672 12/7/2021	9.500	9.500		9.500		1.900		
2	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Long Hẹ	UBND huyện Thuận Châu	1674 12/7/2021	9.500	9.500		9.500		1.900		
3	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Bản Lầm	UBND huyện Thuận Châu	1683 12/7/2021	9.500	9.500		9.500		1.900		
4	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Bon Phặng	UBND huyện Thuận Châu	1682 12/7/2021	9.500	9.500		9.500		1.900		
5	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Pắc	UBND huyện Thuận Châu	1676 12/7/2021	9.500	9.500		9.500		1.900		
6	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Công	UBND huyện Mường La	1680 12/7/2021	9.400	9.400		9.400		1.880		
7	Trụ sở Đảng ủy, HĐND-UBND xã Chiềng Muôn	UBND huyện Mường La	2229 30/10/2023	9.324	9.324		9.400		1.880		
IV	AN NINH TRẬT TỰ VÀ AN TOÀN XÃ HỘI			175.634	100.684		100.684	-	100.684		
*	Dự án chuyển tiếp dự kiến hoàn thành năm 2024			175.634	100.684		100.684	-	100.684		
1	Trụ sở Công an xã Chiềng Ban, huyện Mai Sơn	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu/Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Nhu cầu kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Tổng số	Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TD: Nguồn thu tiền sử dụng đất						
2	Trụ sở Công an xã Tân Xuân, huyện Văn Hồ	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.022	1.522	1.522	1.522		1.522		
3	Trụ sở Công an xã Mường Lèo, huyện Sốp Cộp	Công an tỉnh	109 06/11/2023	2.780	1.280	1.280	1.280		1.280		
4	Trụ sở Công an xã Nậm Lạnh, huyện Sốp Cộp	Công an tỉnh	109 06/11/2023	2.917	1.417	1.417	1.417		1.417		
5	Trụ sở Công an xã Mường Lạn, huyện Sốp Cộp	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.302	1.802	1.802	1.802		1.802		
6	Trụ sở Công an xã Mường Sai, huyện Sông Mã	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.972	2.472	2.472	2.472		2.472		
7	Trụ sở Công an xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu	Công an tỉnh	109 06/11/2023	4.249	1.749	1.749	1.749		1.749		
8	Trụ sở Công an xã Mường cai, huyện Sông Mã	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.763	2.263	2.263	2.263		2.263		
9	Trụ sở Công an xã Chiềng Khừa, huyện Mộc Châu	Công an tỉnh	10906/11/2023	3.646	2.146	2.146	2.146		2.146		
10	Trụ sở Công an xã Lóng Sập, huyện Mộc Châu	Công an tỉnh	109 06/11/2023	2.994	1.494	1.494	1.494		1.494		
11	Trụ sở Công an xã Chiềng Tương, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	109 06/11/2023	2.930	1.430	1.430	1.430		1.430		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu/Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Nhu cầu kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TD: Nguồn thu tiền sử dụng đất						
12	Trụ sở Công an xã Chiềng On, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.011	1.511		1.511		1.511		
13	Trụ sở Công an xã Lóng Phiêng, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.763	2.263		2.263		2.263		
14	Trụ sở Công an xã Phiêng Khoai, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.124	1.624		1.624		1.624		
15	Trụ sở Công an xã Mường Và, huyện Sốp Cộp	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.094	1.594		1.594		1.594		
16	Trụ sở Công an xã Chiềng Hặc, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
17	Trụ sở Công an xã Chiềng Khoi, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
18	Trụ sở Công an xã Chiềng Păn, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
19	Trụ sở Công an xã Chiềng Muôn, huyện Mường La	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
20	Trụ sở Công an xã Ngọc Chiến, huyện Mường La	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
21	Trụ sở Công an xã Chiềng Sàng, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu/Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Nhu cầu kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TD: Nguồn thu tiền sử dụng đất						
22	Trụ sở Công an xã Tường Phong, huyện Phù Yên	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
23	Trụ sở Công an xã É tòng, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
24	Trụ sở Công an xã Muối Nòi, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
25	Trụ sở Công an xã Thôm Mòn, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
26	Trụ sở Công an xã Bon Phăng, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
27	Trụ sở Công an thị trấn Thuận Châu, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
28	Trụ sở Công an xã Chiềng Dong, huyện Mai Sơn	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
29	Trụ sở Công an xã Mường Hung, huyện Sông Mã	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.320	1.820		1.820		1.820		
30	Trụ sở Công an xã Cò Nòi, huyện Mai sơn	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
31	Trụ sở Công an xã Dôm Cang, huyện Sốp Cộp	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu/Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Nhu cầu kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TD: Nguồn thu tiền sử dụng đất						
32	Trụ sở Công an thị trấn Ít ong, huyện Mường La	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
33	Trụ sở Công an xã Chiềng Pắc, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
34	Trụ sở Công an xã Chiềng Bôm, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
35	Trụ sở Công an xã Tông Lạnh, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
36	Trụ sở Công an xã Tà Hộc, huyện Mai Sơn	Công an tỉnh	109 06/11/2023	4.150	2.200		2.200		2.200		
37	Trụ sở Công an xã Pá Lông, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
38	Trụ sở Công an xã Phổng Lái, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
39	Trụ sở Công an xã Mường Do, huyện Phù Yên	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
40	Trụ sở Công an xã Tường Thượng, huyện Phù Yên	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
41	Trụ sở Công an xã Mường Bang, huyện Phù Yên	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu/Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Nhu cầu kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TD: Nguồn thu tiền sử dụng đất						
42	Trụ sở Công an xã Tường Tiến, huyện Phù Yên	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
43	Trụ sở Công an xã Co Tòng, huyện Thuận Châu	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
44	Trụ sở Công an xã Phiêng Cón, huyện Bắc Yên	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
45	Trụ sở Công an xã Chiềng Công, huyện Mường La	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
46	Trụ sở Công an xã Song Pe, huyện Bắc Yên	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
47	Trụ sở Công an xã Chiềng Sại, huyện Bắc Yên	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
48	Trụ sở Công an xã Phiêng Păn, huyện Mai Sơn	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.197	1.697		1.697		1.697		
49	Trụ sở Công an xã Tú Nang, huyện Yên Châu	Công an tỉnh	109 06/11/2023	3.700	2.200		2.200		2.200		
V	LĨNH VỰC KHÁC			240.380	240.380		75.921	53.270	22.651		
*	Dự án chuyển tiếp hoàn thành năm 2023			240.380	240.380		75.921	53.270	22.651		

STT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu/Quyết định phê duyệt dự án				Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh		Nhu cầu kế hoạch năm 2024	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
			Số Quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT			Tổng số	Lũy kế kế hoạch đã giao đến hết năm 2023			
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TD: Nguồn thu tiền sử dụng đất						
1	Dự án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tuyến đường quốc lộ 6 (đoạn tránh thành phố Sơn La)	UBND thành phố, UBND huyện Mai Sơn	77 04/4/2018	240.380	240.380		75.921	53.270	22.651		
VI	GIÁO DỤC ĐÀO TẠO VÀ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP			8.750	8.750		8.750	-	8.750		
*	Dự án khởi công mới năm 2024			8.750	8.750		8.750	-	8.750		
1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho Trường Chính trị tỉnh Sơn La đạt chuẩn giai đoạn 2021 – 2025 - Công trình Nhà thi đấu đa năng 1 tầng	Trường Chính trị tỉnh	1264 12/7/2023	8.750	8.750		8.750		8.750		

Biểu số 08

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG PHÂN BỐ CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ

(Kèm theo Nghị quyết số 254/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Kế hoạch phân bổ cho các huyện, thành phố năm 2024											Ghi chú	
			Huyện Bắc Yên	Huyện Mai Sơn	Huyện Mộc Châu	Huyện Phù Yên	Huyện Quỳnh Nhai	Huyện Mường La	Huyện Sông Mã	Huyện Sốp Cộp	Huyện Thuận Châu	Huyện Yên Châu	Huyện Vân Hồ		Thành phố
	Tổng số	741.823	22.808	60.982	149.060	44.910	25.480	25.810	64.960	26.197	36.700	42.540	57.893	184.483	
1	Nguồn bổ sung trong cân đối được phân cấp	192.830	12.740	19.070	15.370	17.200	12.950	15.530	20.240	12.840	23.810	13.850	13.540	15.690	
2	Ngân sách tỉnh hỗ trợ thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	31.493	2.058	6.362	3.010	2.960	3.620	2.180	2.420	1.207	3.170	1.240	2.053	1.213	
2.1	Nguồn bổ sung cân đối ngân sách tỉnh	14.000			3.010	2.960	3.620				3.170	1.240			
2.2	Nguồn thu xổ số kiến thiết	17.493	2.058	6.362				2.180	2.420	1.207			2.053	1.213	
3	Nguồn thu tiền sử dụng đất	517.500	8.010	35.550	130.680	24.750	8.910	8.100	42.300	12.150	9.720	27.450	42.300	167.580	

Biểu số 09

TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024 VỐN NSTW THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

(Kèm theo Nghị quyết số 254/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Kế hoạch năm 2024	Ghi chú
	Tổng số	1.144.004	
1	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	154.590	Chi tiết biểu 10
2	Chương trình MTQG phát triển KT-XH đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	872.299	Chi tiết biểu 11
3	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	117.115	Chi tiết biểu 12

Biểu số 10

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2024

THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG

(Kèm theo Nghị quyết số 254/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục Chương trình/dự án	Kế hoạch năm 2024						Ghi chú	
		Tổng số	Dự án 1: Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH các huyện nghèo, các xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo			Dự án 4: Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững			
			Tổng số	TDA 1. Hỗ trợ đầu tư phát triển hạ tầng KTXH tại các huyện nghèo, xã ĐBKK vùng bãi ngang, ven biển và hải đảo	TDA 2. Đề án hỗ trợ 1 số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng nghèo, ĐBKK	Tổng số	TDA 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn		TDA 3. Hỗ trợ việc làm bền vững
	Tổng số	154.590	105.190	61.590	43.600	49.400	43.000	6.400	
I	Ngân sách cấp tỉnh	49.400				49.400	43.000	6.400	
II	Ngân sách cấp huyện	105.190	105.190	61.590	43.600				
1	Huyện Thuận Châu	75.351	75.351	31.751	43.600				
2	Huyện Sốp Cộp	29.839	29.839	29.839					

Biểu số 11

KẾ HOẠCH NĂM 2024 NGUỒN VỐN NSTW THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BẢO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI
(Kèm theo Nghị quyết số 254/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

STT		Đơn vị	Tổng số	Phương án phân bổ kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2024												Ghi chú	
				Dự án 1	Dự án 2	Dự án 3		Dự án 4		Dự án 5		Dự án 6	Dự án 9		Dự án 10		
						Tổng số	TĐ: Tiểu dự án 2	Tổng số	TĐ: Tiểu dự án 1	Tổng số	TĐ: Tiểu dự án 1		Tổng số	TĐ: Tiểu dự án 1	Tổng số		TĐ: Tiểu dự án 2
		Tổng số	872.299	76.845	50.065	9.606	9.606	496.578	496.578	86.950	86.950	13.722	116.513	116.513	22.020	22.020	
I		Ngân sách cấp tỉnh	221.024					90.405	90.405	71.995	71.995	6.311	30.293	30.293	22.020	22.020	
II		Ngân sách cấp huyện	651.275	76.845	50.065	9.606	9.606	406.173	406.173	14.955	14.955	7.411	86.220	86.220			
1		Huyện Bắc Yên	54.985	6.507	12.767			35.140	35.140	571	571						
2		Huyện Mai Sơn	45.570	5.724				39.427	39.427			419					
3		Huyện Mộc Châu	28.309	7.132				16.900	16.900	1.891	1.891	2.386					
4		Huyện Mường La	107.696	1.751	9.753			37.397	37.397			419	58.376	58.376			
5		Huyện Phù Yên	62.796	8.057				54.041	54.041			698					
6		Huyện Quỳnh Nhai	12.956	744	2.207			7.030	7.030			558	2.417	2.417			
7		Huyện Sông Mã	70.696	7.270	8.238			50.729	50.729	3.761	3.761	698					
8		Huyện Sốp Cộp	44.424	4.313	14.170			20.133	20.133	5.110	5.110	698					
9		Huyện Thuận Châu	110.870	1.197				83.135	83.135	413	413	698	25.427	25.427			
10		Huyện Vân Hồ	56.499	12.087	2.444	9.606	9.606	29.407	29.407	2.955	2.955						
11		Huyện Yên Châu	52.027	17.616	486			32.834	32.834	254	254	837					
12		Thành phố Sơn La	4.447	4.447													

ĐVT: Triệu đồng

KẾ HOẠCH NĂM 2024 NGUỒN NSTW THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI
Biểu số 12
(Kèm theo Nghị quyết số 254/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án nhiệm vụ	Kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Trung ương năm 2024	Ghi chú
	Tổng số	117.115	
I	HỖ TRỢ CHƯƠNG TRÌNH MỐI XÃ MỘT SẢN PHẨM	7.500	
II	PHÂN BỐ CHO CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ	109.615	
1	Huyện Bắc Yên	1.923	
2	Huyện Phù Yên	14.423	
3	Huyện Mộc Châu	15.385	
4	Huyện Vân Hồ	2.885	
5	Huyện Yên Châu	5.769	
6	Huyện Mai Sơn	17.308	
7	Huyện Sông Mã	3.846	
8	Huyện Sốp Cộp	1.923	
9	Huyện Thuận Châu	14.423	
10	Huyện Quỳnh Nhai	25.961	
11	Huyện Mường La	3.846	
12	Thành phố Sơn La	1.923	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 255/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn
vốn ngân sách địa phương giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 10)**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc
hội quy định về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công
nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2021 - 2025; Nghị định số 40/2020/NĐ-CP
ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều
của Luật Đầu tư công; Quyết định số 26/2020/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm
2020 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị
quyết số 973/2020/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về các
nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà
nước giai đoạn 2021 - 2025;*

*Căn cứ Nghị quyết số 144/2020/NQ-HĐND ngày 30 tháng 10 năm 2020 của
HĐND tỉnh Sơn La về ban hành nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư
công nguồn ngân sách địa phương giai đoạn 2021-2025;*

*Xét Tờ trình số 203/TTr-UBND ngày 27 ngày 11 tháng 2023 của UBND tỉnh;
Báo cáo thẩm tra số 652/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban Kinh tế -
Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách địa
phương giai đoạn 2021 - 2025 (đợt 10), như sau:

1. Tổng vốn điều chỉnh: 18.364 triệu đồng. Trong đó:
 - Nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển: 9.614 triệu đồng.
 - Nguồn thu tiền sử dụng đất: 8.750 triệu đồng.

2. Phương án điều chỉnh

2.1. Ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển

Điều chỉnh giảm 9.614 triệu đồng kế hoạch vốn giao của dự án Bổ sung cơ sở vật chất cho Trung tâm GDTX tỉnh Sơn La và dự án Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho Trường Chính trị tỉnh Sơn La đạt chuẩn giai đoạn 2021 - 2025 (*Công trình Nhà thi đấu đa năng 1 tầng*) và phân bổ để thực hiện dự án Đường nội thị thị trấn Bắc Yên.

2.2. Nguồn thu tiền sử dụng đất ngân sách tỉnh

Điều chỉnh giảm 8.750 triệu đồng kế hoạch vốn giao thực hiện dự án Đường nội thị thị trấn Bắc Yên và phân bổ để thực hiện dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho Trường Chính trị tỉnh Sơn La đạt chuẩn giai đoạn 2021 - 2025 (*Công trình Nhà thi đấu đa năng 1 tầng*).

(có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTVQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

ĐIỀU CHỈNH KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2021 - 2025 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 255/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Phương án điều chỉnh				Ghi chú
			TMDT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt		Điều chỉnh tăng	Điều chỉnh giảm	
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NST	Tổng số	TĐ: Kế hoạch đã giao kế hoạch đến thời điểm báo cáo			
	Tổng số		426.595	426.595	199.729	15.136	18.364	18.364	199.729
A	NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHỈ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN		218.866	218.866	20.750	11.136	9.614	9.614	20.750
I	Điều chỉnh giảm		19.887	19.887	20.750	11.136	9.614	9.614	11.136
*	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp		19.887	19.887	20.750	11.136	9.614	9.614	11.136
1	Dự án bổ sung cơ sở vật chất cho Trung tâm GDTX tỉnh Sơn La	Sở Giáo dục và Đào tạo	11.137	11.137	12.000	11.136	864		11.136
1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho Trường Chính trị tỉnh Sơn La đạt chuẩn giai đoạn 2021 – 2025 - Công trình Nhà thi đấu đa năng 1 tầng	Trường Chính trị tỉnh	8.750	8.750	8.750		8.750		
II	Điều chỉnh tăng		198.979	198.979				9.614	9.614
*	Giao thông		198.979	198.979				9.614	9.614
1	Đường nội thị thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	UBND	198.979	198.979				9.614	9.614

TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt chủ trương đầu tư/Quyết định phê duyệt dự án		Phương án điều chỉnh				Ghi chú		
			Số quyết định ngày, tháng, năm ban hành	TMDT		Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 được duyệt		Điều chỉnh giảm		Điều chỉnh tăng	Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 sau điều chỉnh
				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó: Nguồn NST	Tổng số	TĐ: Kế hoạch đã giao kế hoạch đến thời điểm báo cáo				
		huyện Bắc Yên	23/02/2023								
B	NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT			207.729	207.729	178.979	4.000	8.750	8.750	178.979	
I	Điều chỉnh giảm			198.979	198.979	178.979	4.000	8.750		170.229	
1	Đường nội thị thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	UBND huyện Bắc Yên	280 23/02/2023	198.979	198.979	178.979	4.000	8.750		170.229	
II	Điều chỉnh tăng			8.750	8.750				8.750	8.750	
*	Giáo dục đào tạo và giáo dục nghề nghiệp			8.750	8.750				8.750	8.750	
1	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất cho Trường Chính trị tỉnh Sơn La đạt chuẩn giai đoạn 2021 – 2025 - Công trình Nhà thi đấu đa năng 1 tầng	Trường Chính trị tỉnh	1264 12/7/2023	8.750	8.750				8.750	8.750	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 256/NQ-HĐND

Sơn La, ngày 07 tháng 12 năm 2023

NGHỊ QUYẾT

**Về việc bổ sung, phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023
nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA
KHÓA XV, KỲ HỌP THỨ TÁM**

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 13 tháng 6 năm 2019;

*Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2015 của
Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;
Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ quy định
chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công.*

*Xét Tờ trình số 202/TTr-UBND ngày 27 ngày 11 tháng 2023 của UBND
tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 652/BC-KTNS ngày 05 tháng 12 năm 2023 của Ban
Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu HĐND tỉnh tại
kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Bổ sung, phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển như sau:

1. Bổ sung 19.614 triệu đồng kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển từ nguồn kinh phí tiết kiệm chi ngân sách tỉnh năm 2022.

2. Phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công năm 2023 nguồn vốn ngân sách tỉnh chi đầu tư phát triển như sau:

2.1. Tổng vốn phân bổ: 19.614 triệu đồng.

2.2. Phương án phân bổ

Phân bổ 19.614 triệu đồng thực hiện Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Sơn La, giai đoạn 2023 - 2025 và dự án Đường nội thị thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên.

(có Biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND tỉnh tổ chức triển khai, thực hiện Nghị quyết.

2. Thường trực HĐND, các Ban HĐND, các Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Sơn La khóa XV, kỳ họp thứ tám thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2023 và có hiệu lực thi hành từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chủ tịch nước, Chính phủ;
- Ủy ban Tài chính, Ngân sách của Quốc hội;
- Ban công tác đại biểu của UBTWQH;
- Các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư; Tài chính; Tư pháp;
- Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Ban Thường vụ tỉnh ủy;
- Đoàn ĐBQH tỉnh; đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Huyện ủy, Thành ủy; HĐND; UBND các huyện, thành phố;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND, UBND tỉnh;
- Trung tâm: Thông tin tỉnh, Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Thái Hưng

PHÂN BỐ CHI TIẾT KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2023 NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH CHỈ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN
(Kèm theo Nghị quyết số 256/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của HĐND tỉnh Sơn La)

Đơn vị: Triệu đồng						
TT	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Quyết định phê duyệt dự án			Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2021- 2025 nguồn ngân sách tỉnh chỉ đầu tư phát triển
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư		Kế hoạch năm 2023
				Tổng số	TĐ: Ngân sách tỉnh	Ghi chú
	Tổng số			208.979	208.979	19.614
I	CÔNG NGHỆ THÔNG TIN			10.000	10.000	10.000
1	Dự án ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Sơn La, giai đoạn 2023 - 2025	Văn phòng Tỉnh ủy	2528 26/11/2023	10.000	10.000	10.000
II	GIAO THÔNG			198.979	198.979	9.614
1	Đường nội thị thị trấn Bắc Yên, huyện Bắc Yên	UBND huyện Bắc Yên	280 23/02/2023	198.979	198.979	9.614

VĂN PHÒNG UBND TỈNH SƠN LA

Trung tâm Thông tin - Văn phòng UBND tỉnh Sơn La, Trụ sở HĐND - UBND
- UBNDTTQVN tỉnh và một số Sở, ban, ngành của tỉnh. Phường Tô Hiệu, thành
phố Sơn La

Điện thoại: 0212.3751.595 - 02123751091

Email: congbaosonla@gmail.com